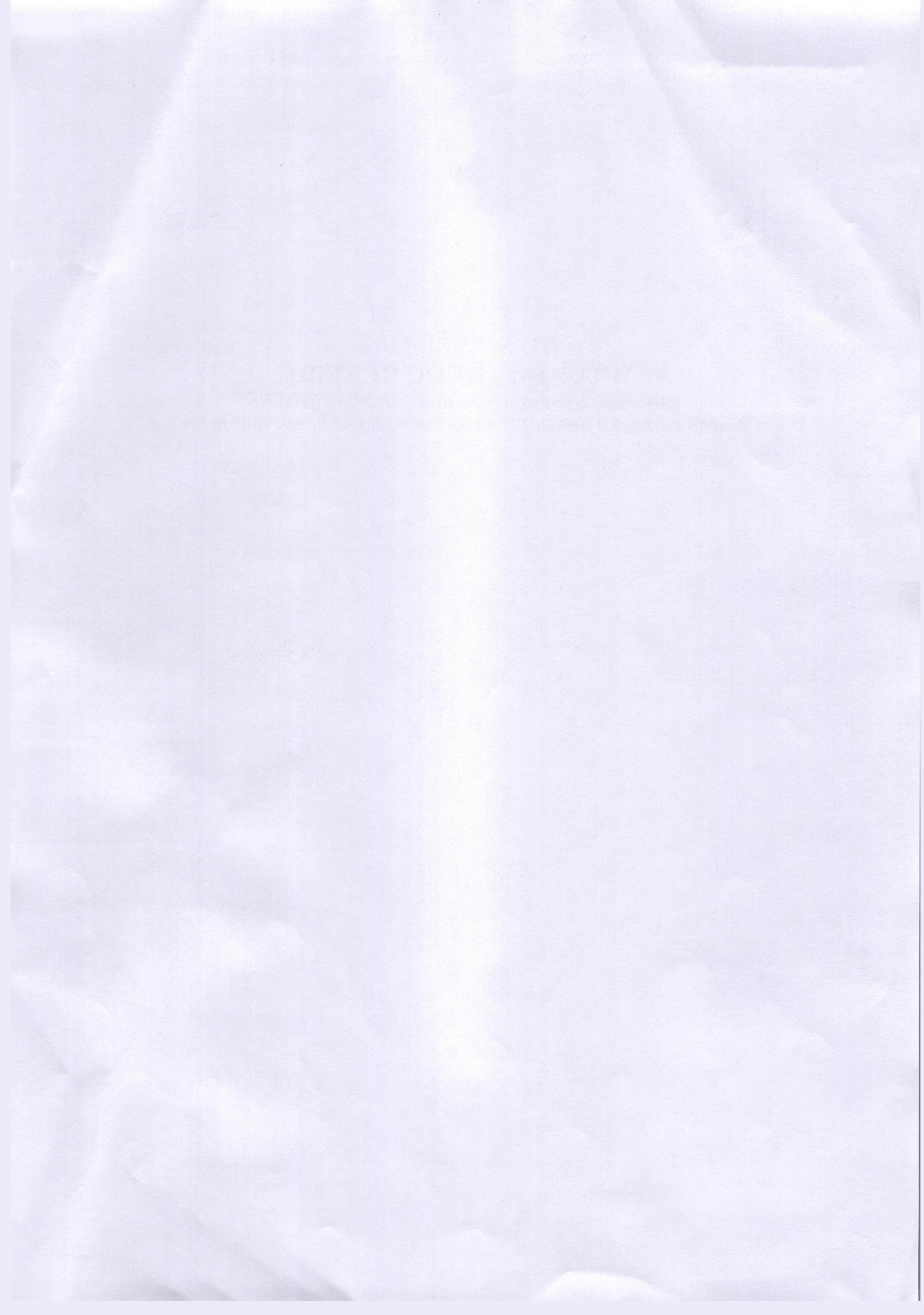


**HỒ SƠ YÊU CẦU  
MUA SẴM THUỐC GENERIC**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số: 07/2024/TT-BKHĐT  
ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*



## HỒ SƠ YÊU CẦU MUA SẮM THUỐC GENERIC

**Tên gói thầu:** Gói thầu số 1: Mua sắm bổ sung thuốc generic cho Bệnh viện Da liễu thành phố Đà Nẵng năm 2024-2025

**Dự toán mua sắm:** Mua sắm bổ sung thuốc cho Bệnh viện Da liễu thành phố Đà Nẵng năm 2024-2025

**Phát hành ngày:** 03/12/2024

**Ban hành kèm theo Quyết định:** 276/QĐ-BVĐH

**Hình thức đấu thầu:** Mua sắm trực tiếp

**Phương thức:** Một giai đoạn , một túi hồ sơ



PHÓ GIÁM ĐỐC  
BS. Trần Công Đức

b

146

PHO GIANG  
12, Tran Hung Dao

## MỤC LỤC

Từ ngữ viết tắt

### **Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU**

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ đề xuất

Chương III. Biểu mẫu dự thầu

### **Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP**

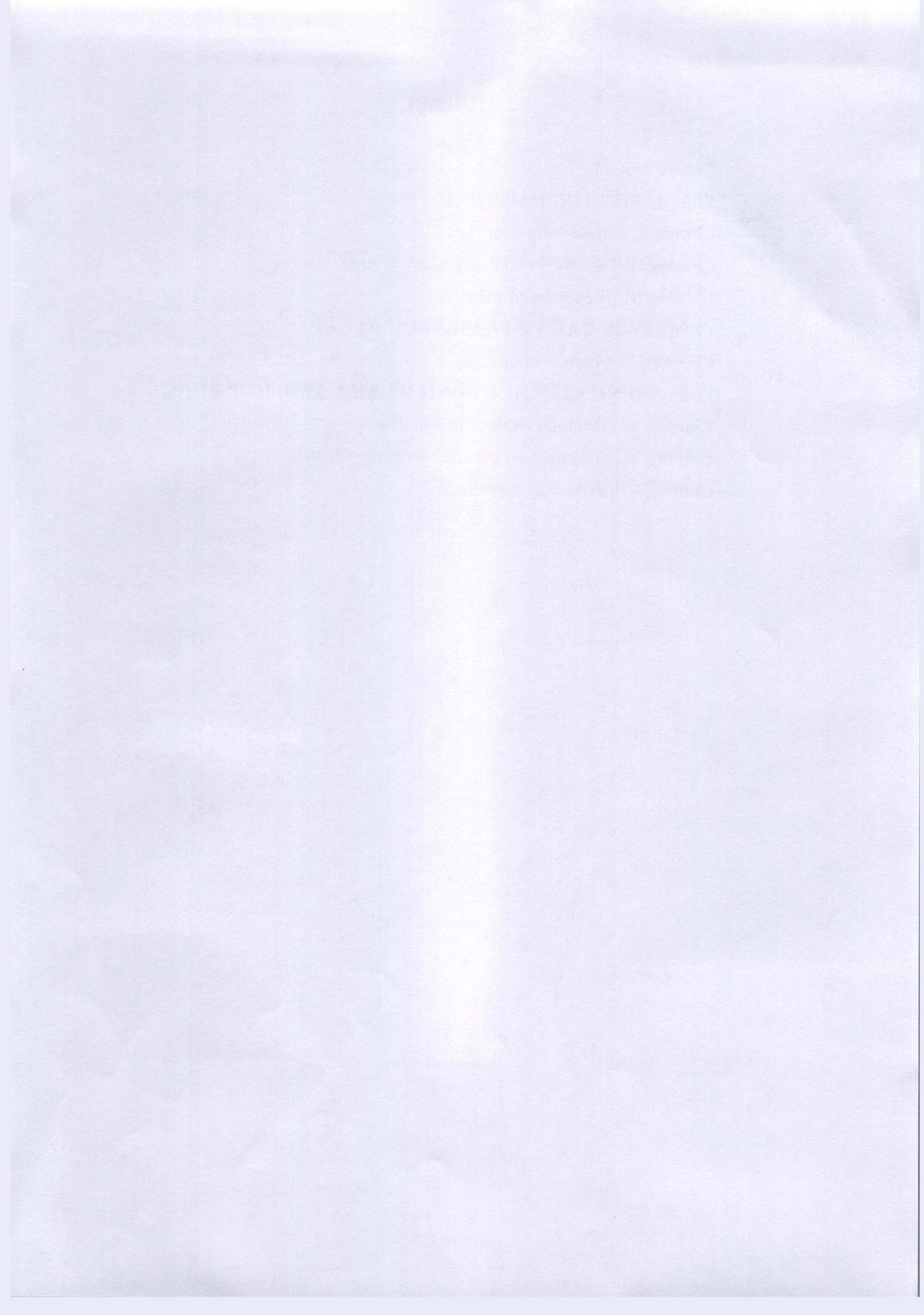
Chương IV. Phạm vi cung cấp

### **Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG**

Chương V. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương VI. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

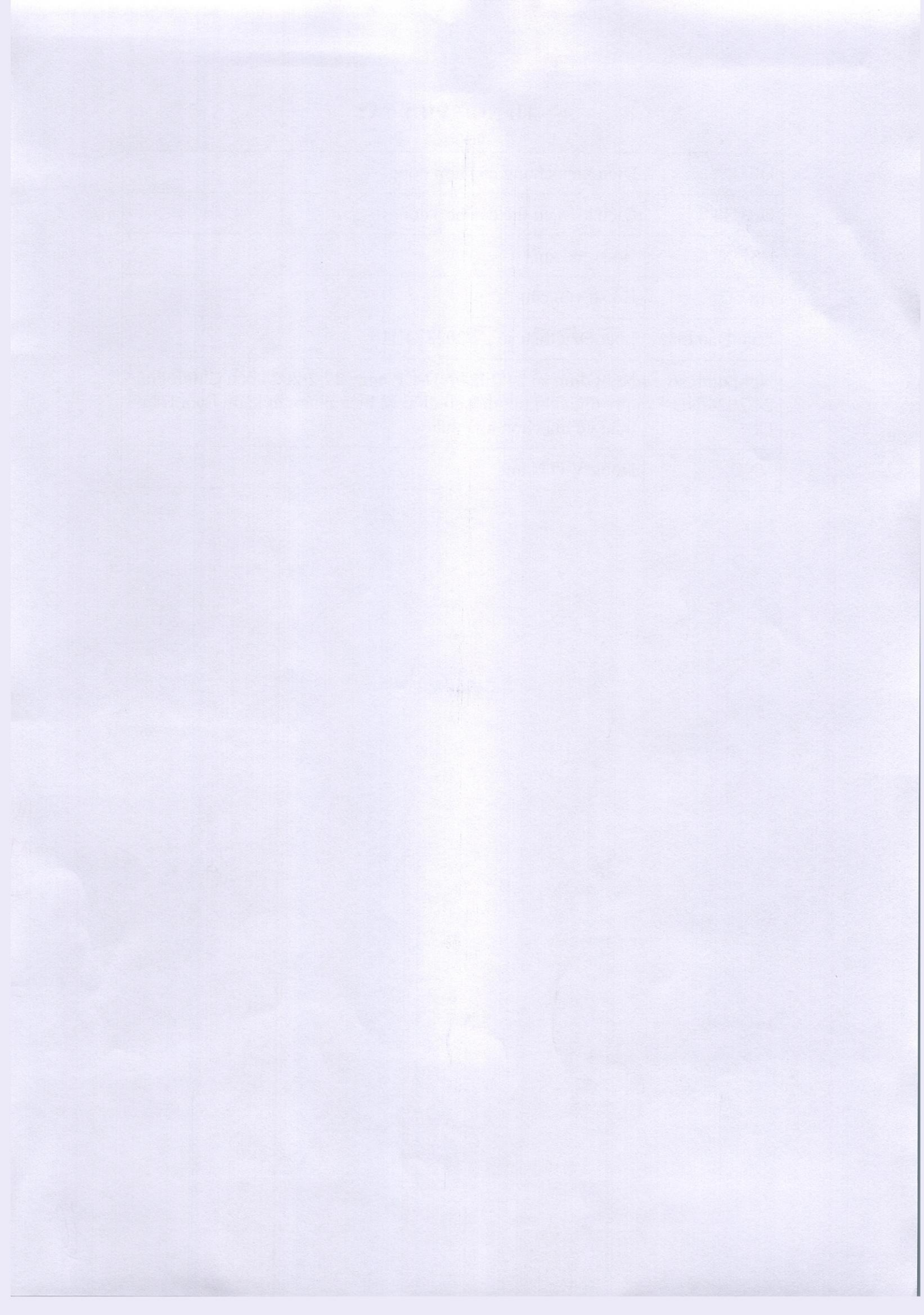
Chương VII. Biểu mẫu hợp đồng



**TỪ NGỮ VIẾT TẮT**

|                            |  |
|----------------------------|--|
| ĐKC                        | Điều kiện chung của hợp đồng   |
| ĐKCT                       | Điều kiện cụ thể của hợp đồng  |
| HSDX                       | Hồ sơ đề xuất  |
| HSYC                       | Hồ sơ yêu cầu  |
| Luật Đấu thầu              | Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15  |
| Nghị định số 24/2024/NĐ-CP | Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/2/2024 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu |
| VND                        | Đồng Việt Nam  |

10



## **Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU**

### **Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU**

#### **Mục 1. Phạm vi gói thầu**

1. Bên mời thầu Bệnh viện Da liễu Đà Nẵng mời nhà thầu nhận HSYC Gói thầu số 1: Mua sắm bổ sung thuốc generic cho Bệnh viện Da liễu thành phố Đà Nẵng năm 2024-2025 thuộc dự toán mua sắm bổ sung thuốc cho Bệnh viện Da liễu thành phố Đà Nẵng năm 2024-2025. Gói thầu gồm 70 mặt hàng thuốc, mỗi mặt hàng là một phần độc lập của gói thầu. Nhà thầu có thể tham dự một hoặc nhiều phần trong gói thầu.

#### **2. Nguồn vốn để thực hiện gói thầu:**

- Đối với thuốc nguồn bảo hiểm y tế và viện phí: Từ nguồn thu dịch vụ khám chữa bệnh, nguồn thu do cơ quan Bảo hiểm xã hội thanh toán và các nguồn thu hợp pháp khác theo quy định.

- Đối với thuốc nhà thuốc: Từ nguồn thu dịch vụ nhà thuốc bệnh viện.

3. Thời gian thực hiện gói thầu là: 08 tháng (đối với thuốc nguồn BHYT và thuốc viện phí); 12 tháng (đối với thuốc cho nhà thuốc), được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến ngày nghiệm thu hàng hóa (bao gồm cả dịch vụ liên quan (nếu có)), không bao gồm thời gian hoàn thành nghĩa vụ bảo hành.

#### **Mục 2. Hành vi bị cấm trong đấu thầu**

Hành vi bị cấm trong đấu thầu là hành vi quy định tại Điều 16 của Luật đấu thầu.

#### **Mục 3. Tư cách hợp lệ của nhà thầu**

1. Có giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược do cơ quan có thẩm quyền cấp với phạm vi kinh doanh là sản xuất thuốc hoặc bán buôn thuốc.

2. Nhà thầu là tổ chức có tư cách hợp lệ khi đáp ứng quy định tại các điểm a, b, c, d, e, g và i khoản 1 Điều 5 của Luật Đấu thầu.

3. Nhà thầu là hộ kinh doanh có tư cách hợp lệ khi đáp ứng quy định tại các điểm a, b khoản 2 và các điểm d, e khoản 1 Điều 5 của Luật Đấu thầu.

#### **Mục 4. Làm rõ, sửa đổi HSYC**

1. Trường hợp nhà thầu cần làm rõ HSYC thì gửi văn bản đến bên mời thầu trước ngày có thời điểm đóng thầu. Nội dung làm rõ HSYC được thể hiện bằng văn bản.

2. Trường hợp sửa đổi HSYC, bên mời thầu có trách nhiệm gửi quyết định sửa đổi và các nội dung sửa đổi tới nhà thầu. Thời gian gửi văn bản sửa đổi HSYC đến nhà thầu là tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp thời gian gửi văn bản sửa đổi không đáp ứng quy định này, bên mời thầu thực hiện gia hạn thời điểm đóng thầu tương ứng bảo đảm quy định về thời gian gửi văn bản sửa đổi HSYC.

### **Mục 5. Chi phí, đồng tiền, ngôn ngữ khi dự thầu**

1. HSYC được phát hành miễn phí.
2. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu.
3. Đồng tiền tham dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
4. Tất cả văn bản, tài liệu trao đổi giữa bên mời thầu và nhà thầu liên quan đến việc tham dự thầu phải được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong HSDX có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, nếu cần thiết, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung.

### **Mục 6. Thành phần của HSDX**

Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin chỉ dẫn, biểu mẫu, thuật ngữ, thông số, yêu cầu kỹ thuật, yêu cầu về phạm vi cung cấp và các yêu cầu khác trong HSYC để chuẩn bị HSDX của mình gồm tất cả thông tin, tài liệu theo quy định của HSYC, bao gồm:

1. Đơn đề xuất theo Mẫu số 01 Chương III;
2. Thỏa thuận liên danh nếu là nhà thầu liên danh theo Mẫu số 03 Chương III;
3. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu của nhà thầu, của người ký đơn đề xuất;
4. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của thuốc theo quy định tại Mục 8 Chương này;
5. Đề xuất về giá theo Mẫu số 04 Chương III;
6. Các nội dung khác:
  - Cam kết về điều kiện giao hàng của nhà thầu theo Mẫu số 09 Chương III.

### **Mục 7. Giá dự thầu**

1. Giá dự thầu do nhà thầu ghi trong đơn đề xuất bao gồm toàn bộ các chi phí (chưa tính giảm giá) để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của HSYC, kể cả các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.
2. Nhà thầu chào giá: Theo Mẫu số 04 Chương III.
3. Nhà thầu phải nộp HSDX cho toàn bộ công việc được mô tả tại Chương IV và chào giá cho tất cả các công việc nêu trong bảng giá tương ứng quy định theo Mẫu số 04 Chương III, bao gồm cả đơn giá (nếu có), thành tiền.
4. Nhà thầu có thể tham dự chào thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Trường hợp Nhà thầu có đề xuất giảm giá thì phải nêu rõ cách thức và giá trị giảm giá cho từng mặt hàng thuốc. Đề xuất giảm giá có thể ghi trực tiếp trong Đơn đề xuất hoặc trong Thư giảm giá riêng.

## Mục 8. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của thuốc

1. Thuốc dự thầu phải có xuất xứ rõ ràng, được phép lưu hành hợp pháp tại Việt Nam. Cụ thể:

a) Thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc được cấp giấy phép nhập khẩu còn hiệu lực tại Việt Nam.

- Đối với trường hợp mặt hàng thuốc tham dự thầu có giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hết hạn hiệu lực hoặc hết thời hạn gia hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu cần cung cấp các tài liệu chứng minh thuốc được sản xuất (đối với thuốc sản xuất tại Việt Nam) hoặc nhập khẩu (đối với thuốc nước ngoài nhập khẩu vào Việt Nam) trong thời hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hoặc thời hạn gia hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành và đảm bảo đủ số lượng cung ứng theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu như yêu cầu bổ sung thể kho thể hiện xuất nhập tồn mặt hàng thuốc dự thầu và hóa đơn mua vào, bán ra tương ứng.

- Đối với trường hợp giấy phép GMP hết hiệu lực trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu cần cung cấp các tài liệu chứng minh thuốc được sản xuất trong thời hạn hiệu lực của GMP và đảm bảo đủ số lượng cung ứng theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu như yêu cầu bổ sung thể kho thể hiện xuất nhập tồn mặt hàng thuốc dự thầu và hóa đơn mua vào, bán ra tương ứng.

- Trong quá trình đánh giá HSDX nếu các giấy tờ trên được gia hạn hoặc cấp mới (đến trước thời điểm Tổ chuyên gia hoàn tất Báo cáo đánh giá HSDX) thì không cần xem xét thể kho.

b) Thuốc tham dự thầu không bị thu hồi giấy đăng ký lưu hành theo quy định tại Khoản 1 Điều 58 Luật Dược.

c) Thuốc tham dự thầu không có thông báo thu hồi theo quy định tại Thông tư số 03/2020/TT-BYT ngày 22 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng thuốc nguyên liệu làm thuốc (trường hợp thu hồi một hoặc một số lô thuốc xác định thì các lô thuốc không bị thu hồi vẫn được phép lưu hành hợp pháp).

2. Thuốc dự thầu vào gói thầu, nhóm thuốc phù hợp theo quy định tại HSYC.

3. Để chứng minh tính hợp lệ của thuốc dự thầu, nhà thầu cần liệt kê thông tin về tên mặt hàng thuốc tham dự thầu, cơ sở tham gia sản xuất; số giấy đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu do Cục Quản lý Dược cấp và các thông tin khác có liên quan: Nhà thầu ghi đầy đủ các thông tin theo quy định tại Mẫu số 04 Chương III.

- Các thông tin phải phù hợp với thông tin về thuốc đã được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu được Cục Quản lý Dược công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: <http://www.dav.gov.vn>).

### **Mục 9. Hiệu lực của HSDX**

1. Thời gian có hiệu lực của HSDX phải bảo đảm theo yêu cầu là 60 ngày kể từ ngày hết hạn nộp HSDX.

2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSDX, bên mời thầu có thể đề nghị nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSDX. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận gia hạn phải được thể hiện bằng văn bản.

### **Mục 10. Quy cách và chữ ký trong HSDX**

1. Nhà thầu phải chuẩn bị một bản gốc và một bản chụp, ghi rõ "bản gốc HSDX" và "bản chụp HSDX" tương ứng. Nhà thầu cần ghi rõ tên gói thầu, tên nhà thầu, tên bên mời thầu bên ngoài túi đựng HSDX. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính chính xác và phù hợp giữa bản chụp và bản gốc. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá.

2. Tất cả các thành phần nêu tại Mục 6 Chương I phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký, đóng dấu. Trường hợp là nhà thầu liên danh thì HSDX phải có chữ ký của đại diện hợp pháp của tất cả thành viên liên danh hoặc thành viên đại diện nhà thầu liên danh theo phân công trong thỏa thuận liên danh.

3. Những chữ được ghi thêm, ghi chèn vào giữa các dòng, những chữ bị tẩy xóa hoặc viết đè lên phải bao gồm chữ ký ở bên cạnh hoặc tại trang đó của người ký đơn đề xuất.

### **Mục 11. Thời điểm đóng thầu và mở thầu**

1. HSDX do nhà thầu nộp trực tiếp hoặc gửi đến địa chỉ của bên mời thầu nhưng phải đảm bảo bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu: **08 giờ 30 phút, ngày 10 tháng 12 năm 2024.**

2. Mở thầu:

Bên mời thầu tiến hành mở thầu công khai và bắt đầu ngay trong thời hạn 02 giờ kể từ thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu chỉ mở các HSDX nhận được trước thời điểm đóng thầu theo yêu cầu của HSYC trước sự chứng kiến của đại diện các nhà thầu tham dự lễ mở thầu, không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của các nhà thầu. Việc mở thầu được thực hiện đối với từng HSDX theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu và theo trình tự:

- a) Kiểm tra niêm phong;
- b) Mở hồ sơ và đọc rõ các thông tin về tên nhà thầu:
  - Tham dự độc lập hay liên danh;
  - Số lượng bản gốc, bản chụp;
  - Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu;
  - Giá trị giảm giá (nếu có);
  - Thời gian có hiệu lực của HSDX;
  - Thời gian thực hiện gói thầu;

- Các thông tin khác liên quan.

Biên bản mở thầu bao gồm các thông tin quy định tại điểm a và điểm b khoản này. Biên bản mở thầu phải được ký xác nhận bởi đại diện của bên mời thầu và các nhà thầu tham dự lễ mở thầu. Biên bản này phải được gửi cho các nhà thầu nộp HSDX. Đại diện của bên mời thầu phải ký xác nhận vào bản gốc đơn dự thầu, thư giảm giá (nếu có), giấy ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu (nếu có), thỏa thuận liên danh (nếu có), các nội dung đề xuất về tài chính và các nội dung quan trọng khác của từng HSDX.

#### **Mục 12. Nhà thầu phụ**

Không áp dụng

#### **Mục 13. Đánh giá HSDX và thương thảo về các đề xuất của nhà thầu**

1. Việc đánh giá HSDX được thực hiện theo quy định tại Chương II.

2. Trong quá trình đánh giá, bên mời thầu mời nhà thầu đến thương thảo (nếu có), làm rõ hoặc sửa đổi, bổ sung nội dung HSDX để chứng minh việc đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm, tiến độ, khối lượng, chất lượng, giải pháp kỹ thuật và biện pháp tổ chức thực hiện gói thầu. Việc thương thảo hợp đồng còn bao gồm đàm phán các nội dung cần thiết về đề xuất tài chính của nhà thầu, kể cả việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch (nếu có).

#### **Mục 14. Điều kiện đối với nhà thầu được đề nghị trúng thầu**

Nhà thầu được đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

1. Có HSDX hợp lệ;
2. Có năng lực, kinh nghiệm và đề xuất kỹ thuật đáp ứng yêu cầu của HSYC;
3. Có giá trị phần sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu;
4. Có giá đề nghị trúng thầu (giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch và trừ đi giá trị giảm giá) không vượt giá gói thầu được duyệt.

#### **Mục 15. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu**

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt, chủ đầu tư đăng tải thông tin về kết quả lựa chọn nhà thầu lên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, đồng thời gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu kèm theo dự thảo hợp đồng và kế hoạch hoàn thiện hợp đồng đến nhà thầu trúng thầu.

#### **Mục 16. Điều kiện ký kết hợp đồng**

1. Tại thời điểm ký kết, HSDX của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.
2. Tại thời điểm ký kết, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của hồ sơ yêu cầu.

10

3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán, mặt bằng thực hiện và điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.

### **Mục 17. Bảo đảm thực hiện hợp đồng**

1. Trước khi hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải cung cấp một bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định của HSYC. Trường hợp nhà thầu sử dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng thì phải sử dụng Mẫu thư bảo lãnh quy định tại HSYC này hoặc một mẫu khác được chủ đầu tư chấp thuận.

2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:

- a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực;
- b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;
- c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.

### **Mục 18. Giải quyết kiến nghị**

1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu được kiến nghị người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại các điều 89, 90 và 91 Luật Đấu thầu.

2. Địa chỉ nhận đơn kiến nghị:

- a) Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của chủ đầu tư:
  - Chủ đầu tư: Bệnh viện Da liễu thành phố Đà Nẵng
  - Địa chỉ: 91 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.
  - Số điện thoại: 0236.3756.951.
- b) Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của người có thẩm quyền:
  - Người có thẩm quyền: Bệnh viện Da liễu thành phố Đà Nẵng
  - Địa chỉ: 91 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.
  - Số điện thoại: 0236.3756.951.
- c) Địa chỉ bộ phận thường trực giúp việc của Hội đồng tư vấn:
  - Bộ phận thường trực giúp việc của Hội đồng tư vấn: Khoa Dược - Bệnh viện Da liễu thành phố Đà Nẵng
  - Địa chỉ: 91 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.
  - Số điện thoại: 0236.3756.951.

**Mục 19. Giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu**

Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát theo địa chỉ sau:

- Tổ chức được Người có thẩm quyền giao nhiệm vụ thực hiện giám sát: Bệnh viện Da liễu thành phố Đà Nẵng

- Địa chỉ: 91 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.

- Số điện thoại: 0236.3757.567.

## **Chương II. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSĐX**

### **Mục 1. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐX**

#### **1.1. Kiểm tra HSĐX**

- a) Kiểm tra số lượng bản chụp HSĐX;
- b) Kiểm tra các thành phần của HSĐX theo quy định tại Mục 6 Chương I;
- c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSĐX.

#### **1.2. Đánh giá tính hợp lệ của HSĐX**

HSĐX của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

- a) Có bản gốc HSĐX;
- b) Có đơn đề xuất được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có) theo yêu cầu của HSYC; thời gian ký đơn dự thầu phải sau thời điểm phát hành HSYC; không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho chủ đầu tư. Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên được phân công thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong thỏa thuận liên danh;
- c) Hiệu lực của HSĐX đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 9 Chương I;
- d) Có thỏa thuận liên danh (trong trường hợp liên danh) được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có); thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này (Mẫu số 04 Chương III).
- đ) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 3 Chương I.
- e) Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

### **Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm**

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo quy định tại Bảng số 01, nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp hàng hóa đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập HSĐX, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá HSĐX. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá bán ra của một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con đảm nhiệm trong gói thầu.

C

**BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM**

| Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm |   | Các yêu cầu cần tuân thủ  |                           |   | Tài liệu cần nộp          |                           |
|--------------------------------------|---|---|---------------------------|---|---------------------------|---------------------------|
| TT                                   | Mô tả   | Yêu cầu   | Nhà thầu độc lập          | Nhà thầu liên danh<br>Tổng các thành viên liên danh | Từng thành viên liên danh |                           |
| 1                                    | Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu | Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp thuốc không hoàn thành do lỗi của nhà thầu <sup>(1)</sup> .                                 | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng                                       | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Mẫu số 07                 |
| 2                                    | Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế             | Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế <sup>(2)</sup> của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.  | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng                                       | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Cam kết trong đơn đề xuất |
| 3                                    | Năng lực tài chính                                    |   |                           |   |                           |                           |
| 3.1                                  | Kết quả hoạt động tài chính <sup>(3)</sup>            | Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương.<br>(Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)                              | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng                                       | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Mẫu số 08                 |
| 3.2                                  | Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) | Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu quy định tại Bảng X <sup>(4)</sup> . | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu này                           | Không áp dụng             | Mẫu số 08                 |
| 4                                    | Kinh nghiệm thực hiện                                 | Nhà thầu đã hoàn thành tối thiểu 01 hợp   | Phải thỏa                 | Phải thỏa mãn yêu                                   | Phải thỏa mãn yêu         | Mẫu số 06a,               |

| Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm |       | Các yêu cầu cần tuân thủ |  |                               | Tài liệu cần nộp          |
|--------------------------------------|-------|--------------------------|--|-------------------------------|---------------------------|
| TT                                   | Mô tả | Yêu cầu                  | Nhà thầu độc lập   | Tổng các thành viên liên danh | Từng thành viên liên danh |
|                                      |       |                          | <p>đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ<sup>(5)</sup> trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến thời điểm đóng thầu.</p> <p>Trong đó hợp đồng tương tự là:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có tính chất tương tự: Hợp đồng cung cấp thuốc chữa bệnh<sup>(6)</sup>;</li> <li>- Đã hoàn thành có quy mô (giá trị) tối thiểu quy định tại Bảng X<sup>(7)</sup>.</li> </ul> | <p>mãn yếu cầu này</p>        | <p>câu này</p>            |

**Ghi chú:**

(1) Hợp đồng cung cấp thuốc không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp thuốc bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;
- Hợp đồng cung cấp thuốc bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp thuốc không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thi không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp

đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(2) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc
- Tờ khai thuế và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp ngày có thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1).

(Ví dụ: ngày có thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(3) Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của HSYC thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của HSYC thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và HSYC yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022.

Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

- (4) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,5.

(5) Đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phân việc do nhà thầu thực hiện.

(6) Hợp đồng cung cấp thuốc tương tự:

- Nhà thầu được quyền cung cấp các hợp đồng cung cấp thuốc hoặc hóa đơn bán thuốc chữa bệnh đã cung cấp cho các cơ sở khám chữa bệnh hoặc các cơ sở kinh doanh thuốc để chứng minh kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc tương tự về quy mô với phần trong gói thầu mà nhà thầu tham dự.

Lưu ý:

+ Không bắt buộc nhà thầu chỉ được chứng minh bằng các hợp đồng cung cấp thuốc cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

+ Mặt hàng thuốc tại hợp đồng tương tự không bắt buộc là mặt hàng thuốc dự thầu.

(7) Tương tự về quy mô: Được xác định bằng tổng các hợp đồng cung cấp thuốc tương tự tối thiểu bằng 70% giá trị các mặt hàng của các phần trong gói thầu mà nhà thầu tham dự.

Handwritten red stamp or mark at the bottom right of the page.

**BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC TÀI CHÍNH VÀ KINH NGHIỆM**  
(Áp dụng đối với gói thầu cung cấp thuốc chia thành nhiều phần)

| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)            | Giá trị ước tính từng phần (VND) | Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND) | Quy mô hợp đồng tương tự ** (VND) |
|-----|--------------|--------------------------|----------------------------------|--|-----------------------------------|
| (1) | (2)          | (3)                      | (4)                              | (5)  | (7)                               |
| 1   | PP2400493103 | Secukinumab              | 586.500.000                      | 837.857.143  | 410.550.000                       |
| 2   | PP2400493104 | Ustekinumab              | 185.687.348                      | 265.267.640  | 129.981.144                       |
| 3   | PP2400493105 | Tyrothricin              | 60.900.000                       | 87.000.000   | 42.630.000                        |
| 4   | PP2400493106 | Lidocain hydroclodrid    | 3.180.000                        | 4.542.857  | 2.226.000                         |
| 5   | PP2400493107 | Erythromycin + Tretinoin | 11.300.000                       | 16.142.857   | 7.910.000                         |
| 6   | PP2400493108 | Gabapentin               | 42.000.000                       | 60.000.000   | 29.400.000                        |
| 7   | PP2400493109 | Itraconazol              | 187.600.000                      | 268.000.000  | 131.320.000                       |
| 8   | PP2400493110 | Tyrothricin              | 81.700.000                       | 116.714.286  | 57.190.000                        |
| 9   | PP2400493111 | Desloratadin             | 19.380.000                       | 27.685.714   | 13.566.000                        |
| 10  | PP2400493112 | Amitriptylin hydroclorid | 6.745.000                        | 9.635.714  | 4.721.500                         |
| 11  | PP2400493113 | Azithromycin             | 2.450.000                        | 3.500.000  | 1.715.000                         |
| 12  | PP2400493114 | Cefadroxil               | 25.200.000                       | 36.000.000   | 17.640.000                        |

| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)   | Giá trị ước tính từng phần (VND) | Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND) | Quy mô hợp đồng tương tự ** (VND) |
|-----|--------------|---|----------------------------------|--|-----------------------------------|
| (1) | (2)          | (3)   | (4)                              | (5)  | (7)                               |
| 13  | PP2400493115 | Vitamin B1+B6 + B12   | 48.000.000                       | 68.571.429   | 33.600.000                        |
| 14  | PP2400493116 | Vitamin E, Vitamin C, Beta caroten, Kẽm oxid, Đồng oxid, Selen, Mangan sulfat | 110.000.000                      | 157.142.857  | 77.000.000                        |
| 15  | PP2400493117 | Cefalexin   | 27.300.000                       | 39.000.000   | 19.110.000                        |
| 16  | PP2400493118 | Methyl prednisolon  | 35.120.000                       | 50.171.429   | 24.584.000                        |
| 17  | PP2400493119 | Paracetamol + tramadol  | 28.200.000                       | 40.285.714   | 19.740.000                        |
| 18  | PP2400493120 | Vitamin B1 + B6 + B12   | 37.548.000                       | 53.640.000   | 26.283.600                        |
| 19  | PP2400493121 | Omeprazol   | 2.880.000                        | 4.114.286  | 2.016.000                         |
| 20  | PP2400493122 | Albendazol  | 4.103.750                        | 5.862.500  | 2.872.625                         |
| 21  | PP2400493123 | Clindamycin   | 1.726.800                        | 2.466.857  | 1.208.760                         |
| 22  | PP2400493124 | Paracetamol   | 9.039.000                        | 12.912.857   | 6.327.300                         |
| 23  | PP2400493125 | Amoxicilin + acid clavulanic  | 11.430.720                       | 16.329.600   | 8.001.504                         |
| 24  | PP2400493126 | Benzathin benzylpenicilin   | 1.935.000                        | 2.764.286  | 1.354.500                         |
| 25  | PP2400493127 | Crotamiton  | 7.080.000                        | 10.114.286   | 4.956.000                         |

| STT | Mã phần (16) | Tên phần (16)                     | Giá trị ước tính<br>từng phần<br>(VNĐ) | Doanh thu bình quân<br>hàng năm (không bao<br>gồm thuế VAT)*<br>(VNĐ) | Quy mô hợp đồng<br>tương tự**<br>(VNĐ) |
|-----|--------------|-----------------------------------|--|---|--|
| (1) | (2)          | (3)                               | (4)                                    | (5)   | (7)                                    |
| 26  | PP2400493128 | Diethylphthalat                   | 18.400.000                             | 26.285.714  | 12.880.000                             |
| 27  | PP2400493129 | Kẽm oxid                          | 27.288.000                             | 38.982.857  | 19.101.600                             |
| 28  | PP2400493130 | Betamethason                      | 259.750.000                            | 371.071.429   | 181.825.000                            |
| 29  | PP2400493131 | Clotrimazol + betamethason        | 93.900.000                             | 134.142.857   | 65.730.000                             |
| 30  | PP2400493132 | Colchicin                         | 2.205.000                              | 3.150.000   | 1.543.500                              |
| 31  | PP2400493133 | Erythromycin                      | 18.690.000                             | 26.700.000  | 13.083.000                             |
| 32  | PP2400493134 | Hydrocortison                     | 53.970.000                             | 77.100.000  | 37.779.000                             |
| 33  | PP2400493135 | Lidocain + epinephrin (adrenalin) | 35.280.000                             | 50.400.000  | 24.696.000                             |
| 34  | PP2400493136 | Metronidazol                      | 2.560.000                              | 3.657.143   | 1.792.000                              |
| 35  | PP2400493137 | Sắt sulfat + acid folic           | 8.820.000                              | 12.600.000  | 6.174.000                              |
| 36  | PP2400493138 | Sulfadiazin bạc                   | 11.254.500                             | 16.077.857  | 7.878.150                              |
| 37  | PP2400493139 | Tacrolimus                        | 25.800.000                             | 36.857.143  | 18.060.000                             |
| 38  | PP2400493140 | Tacrolimus                        | 37.800.000                             | 54.000.000  | 26.460.000                             |
| 39  | PP2400493141 | Vitamin E                         | 12.015.000                             | 17.164.286  | 8.410.500                              |

| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)               | Giá trị ước tính từng phần (VND) | Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND) | Quy mô hợp đồng tương tự ** (VND) |
|-----|--------------|-----------------------------|----------------------------------|--|-----------------------------------|
| (1) | (2)          | (3)                         | (4)                              | (5)  | (7)                               |
| 40  | PP2400493142 | Kẽm gluconat                | 51.744.000                       | 73.920.000   | 36.220.800                        |
| 41  | PP2400493143 | Adapalen                    | 21.980.000                       | 31.400.000   | 15.386.000                        |
| 42  | PP2400493144 | Levocetirizin               | 14.500.000                       | 20.714.286   | 10.150.000                        |
| 43  | PP2400493145 | Metronidazol                | 20.062.500                       | 28.660.714   | 14.043.750                        |
| 44  | PP2400493146 | Griseofulvin                | 22.680.000                       | 32.400.000   | 15.876.000                        |
| 45  | PP2400493147 | Isotretinoin                | 14.400.000                       | 20.571.429   | 10.080.000                        |
| 46  | PP2400493148 | Triamcinolon acetonid       | 39.900.000                       | 57.000.000   | 27.930.000                        |
| 47  | PP2400493149 | Vitamin C                   | 1.525.000                        | 2.178.571  | 1.067.500                         |
| 48  | PP2400493150 | Erythromycin                | 23.100.000                       | 33.000.000   | 16.170.000                        |
| 49  | PP2400493151 | Fusidic acid + betamethason | 222.000.000                      | 317.142.857  | 155.400.000                       |
| 50  | PP2400493152 | Mometason furoat            | 54.500.000                       | 77.857.143   | 38.150.000                        |
| 51  | PP2400493153 | Doxycyclin                  | 39.215.000                       | 56.021.429   | 27.450.500                        |
| 52  | PP2400493154 | Cetirizin                   | 5.400.000                        | 7.714.286  | 3.780.000                         |
| 53  | PP2400493155 | Ketoconazol                 | 10.584.000                       | 15.120.000   | 7.408.800                         |

| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                      | Giá trị ước tính từng phần (VNĐ) | Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VNĐ) | Quy mô hợp đồng tương tự** (VNĐ) |
|-----|--------------|------------------------------------|----------------------------------|--|----------------------------------|
| (1) | (2)          | (3)                                | (4)                              | (5)  | (7)                              |
| 54  | PP2400493156 | Vitamin B6 + magnesi lactat        | 12.600.000                       | 18.000.000   | 8.820.000                        |
| 55  | PP2400493157 | Rotundin                           | 1.196.000                        | 1.708.571  | 837.200                          |
| 56  | PP2400493158 | Tinidazol                          | 796.000                          | 1.137.143  | 557.200                          |
| 57  | PP2400493159 | Chlorpheniramin                    | 2.800.000                        | 4.000.000  | 1.960.000                        |
| 58  | PP2400493160 | Dexchlorpheniramin + Betamethasone | 9.450.000                        | 13.500.000   | 6.615.000                        |
| 59  | PP2400493161 | Fexofenadin                        | 3.225.000                        | 4.607.143  | 2.257.500                        |
| 60  | PP2400493162 | Loratadin                          | 6.600.000                        | 9.428.571  | 4.620.000                        |
| 61  | PP2400493163 | Amoxicilin + acid clavulanic       | 6.500.000                        | 9.285.714  | 4.550.000                        |
| 62  | PP2400493164 | Nước cất pha tiêm                  | 3.574.200                        | 5.106.000  | 2.501.940                        |
| 63  | PP2400493165 | Vitamin A                          | 21.375.000                       | 30.535.714   | 14.962.500                       |
| 64  | PP2400493166 | Vitamin PP                         | 2.400.000                        | 3.428.571  | 1.680.000                        |
| 65  | PP2400493167 | Acid folic                         | 850.000                          | 1.214.286  | 595.000                          |
| 66  | PP2400493168 | Methotrexat                        | 89.320.000                       | 127.600.000  | 62.524.000                       |

| STT | Mã phần (ô)  | Tên phần (ô) | Giá trị ước tính<br>từng phần<br>(VNĐ) | Doanh thu bình quân<br>hàng năm (không bao<br>gồm thuế VAT)*<br>(VNĐ) | Quy mô hợp đồng<br>tương tự **<br>(VNĐ) |
|-----|--------------|--------------|--|---|---|
| (1) | (2)          | (3)          | (4)                                    | (5)   | (7)                                     |
| 67  | PP2400493169 | Loratadin    | 6.075.000                              | 8.678.571   | 4.252.500                               |
| 68  | PP2400493170 | Miconazol    | 3.750.000                              | 5.357.143   | 2.625.000                               |
| 69  | PP2400493171 | Mupirocin    | 37.500.000                             | 53.571.429  | 26.250.000                              |
| 70  | PP2400493172 | Clotrimazol  | 109.200.000                            | 156.000.000   | 76.440.000                              |

**Ghi chú:**

(\*) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về doanh thu căn cứ trên tổng giá trị doanh thu bình quân yêu cầu đối với các phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu tham dự 01 phần thì chỉ cần đáp ứng yêu cầu doanh thu của phần đó.

(\*\*) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về hợp đồng tương tự tương ứng với từng phần mà nhà thầu tham dự, nhà thầu không phải đáp ứng tổng quy mô hợp đồng tương tự đối với các phần mà nhà thầu tham dự.

### Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Sử dụng tiêu chí đạt/không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

| MỤC             | Nội dung yêu cầu  | Mức độ đáp ứng              |  |
|-----------------|---|-----------------------------|--|
|                 | Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật   | ĐẠT                         | KHÔNG ĐẠT                                |
| 1               | Thông tin thuốc dự thầu tại Mẫu số 04 Chương III  | Đạt yêu cầu                 | Không đạt yêu cầu                        |
| 2               | Tên hoạt chất, nồng độ/ hàm lượng, dạng bào chế, đường dùng, đơn vị tính của thuốc dự thầu  | Đúng theo danh mục tại HSYC | Không đúng theo danh mục tại HSYC        |
| 3               | Có tài liệu chứng minh sự phù hợp của thuốc dự thầu theo quy định tại Mục 8 Chương I  | Đạt                         | Không đạt                                |
| 4               | Thông báo (hoặc quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu) thông qua đấu thầu rộng rãi và hợp đồng nhà thầu đã ký kết sử dụng kết quả để mua sắm trực tiếp | Đạt                         | Không đạt                                |
| 5               | Số lượng thuốc mua sắm nhỏ hơn 130% so với số lượng của thuốc trong hợp đồng của gói thầu sử dụng kết quả để mua sắm trực tiếp                                  | Đạt                         | Không đạt                                |
| 6               | Thời gian từ khi ký hợp đồng của gói thầu trước đó đến ngày phê duyệt kết quả mua sắm trực tiếp không quá 12 tháng  | Đạt                         | Không đạt                                |
| 7               | Bản cam kết đầy đủ, chính xác nội dung theo Mẫu số 09 Chương III  | Đạt                         | Không đạt                                |
| <b>Đánh giá</b> | <b>KẾT LUẬN</b>   | Đạt tất cả nội dung         | Không đạt ít nhất một trong các nội dung |

### Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

#### 4.1. Xác định giá thấp nhất:

Bước 1: Sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại Điều 29 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP (nếu có);

Bước 2: Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có).

Bước 3: Xếp hạng nhà thầu: HSDX có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ

nhất.

#### **4.2 Điều kiện trúng thầu (về giá)**

Giá đề nghị không được vượt đơn giá của thuốc tương ứng thuộc gói thầu tương tự đã ký hợp đồng trước đó, đồng thời, không vượt đơn giá kế hoạch của thuốc tương ứng nêu tại Mẫu 00 Chương III.

#### **Mục 5. Xử lý tình huống**

Trường hợp một phân có nhiều nhà thầu tham dự và có HSDX cùng đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá đã nêu trên thì chọn nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất.

**Chương III. BIỂU MẪU**

**Mẫu số 00.** Bảng phạm vi cung cấp, tiến độ cung cấp và yêu cầu kỹ thuật của thuốc

**Mẫu số 01.** Đơn đề xuất

**Mẫu số 02.** Giấy ủy quyền

**Mẫu số 03.** Thỏa thuận liên danh

**Mẫu số 04.** Bảng giá dự thầu

**Mẫu số 05.** Bản kê khai thông tin về nhà thầu

**Mẫu số 06a.** Bản tổng hợp hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện

**Mẫu số 06b.** Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện

**Mẫu số 07.** Hợp đồng cung cấp thuốc không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ

**Mẫu số 08.** Tình hình tài chính của nhà thầu

**Mẫu số 09.** Cam kết về điều kiện giao hàng của Nhà thầu

**BẢNG PHẠM VI CUNG CẤP, TIỀN ĐỘ CUNG CẤP VÀ YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT CỦA THUỐC**  
(Dành cho Bên mời thầu)

| STT | Mã phân (Lô) | Tên hoạt chất                       | Nồng độ/hàm lượng               | Đường dùng | Dạng bào chế                     | Đơn vị tính | Tổng số lượng | Số lượng |          |           | Giá kê hoạch | Nhóm thuốc | Tiền độ cung cấp             |
|-----|--------------|-------------------------------------|---------------------------------|------------|----------------------------------|-------------|---------------|----------|----------|-----------|--------------|------------|------------------------------|
|     |              |                                     |                                 |            |                                  |             |               | BHYT     | Viện phí | Nhà thuốc |              |            |                              |
| 1   | PP2400493103 | Secukinumab                         | 150mg                           | Tiền       | Thuốc tiêm                       | Lọ          | 75            | 75       | -        | -         | 7.820.000    | 1          | Quy định tại Mục 1 Chương IV |
| 2   | PP2400493104 | Ustekinumab                         | 45mg/0,5ml                      | Tiền       | Thuốc tiêm                       | Bom tiêm    | 4             | 4        | -        | -         | 46.421.837   | 1          |                              |
| 3   | PP2400493105 | Tyrothricin                         | 0,1%, 5g                        | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài                 | Tube        | 1.000         | 1.000    | -        | -         | 60.900       | 1          |                              |
| 4   | PP2400493106 | Lidocain hydroclorid                | 10%/ 38g                        | Dùng ngoài | Thuốc xịt ngoài da               | Lọ          | 20            | 20       | -        | -         | 159.000      | 1          |                              |
| 5   | PP2400493107 | Erythromycin + Tretinoin            | 4% + 0,025%/ 30 g               | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài                 | Tube        | 100           | 100      | -        | -         | 113.000      | 1          |                              |
| 6   | PP2400493108 | Gabapentin                          | 300mg                           | Uống       | Viên                             | Viên        | 56.000        | 56.000   | -        | -         | 750          | 2          |                              |
| 7   | PP2400493109 | Itraconazol                         | 100mg                           | Uống       | Viên                             | Viên        | 28.000        | 28.000   | -        | -         | 6.700        | 2          |                              |
| 8   | PP2400493110 | Tyrothricin                         | 0,1%/ 10g                       | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài                 | Tube        | 950           | 950      | -        | -         | 86.000       | 2          |                              |
| 9   | PP2400493111 | Desloratadin                        | 0,5mg/ml x 60ml                 | Uống       | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | Lọ          | 300           | 300      | -        | -         | 64.600       | 2          |                              |
| 10  | PP2400493112 | Amitriptylin hydroclorid            | 25mg                            | Uống       | Viên                             | Viên        | 7.100         | 7.100    | -        | -         | 950          | 2          |                              |
| 11  | PP2400493113 | Azithromycin                        | 250mg                           | Uống       | Viên                             | Viên        | 700           | 700      | -        | -         | 3.500        | 2          |                              |
| 12  | PP2400493114 | Cefadroxil                          | 250mg                           | Uống       | Bột/cốm/ hạt pha uống            | Gói         | 7.500         | 3.000    | -        | -         | 4.500        | 2          |                              |
| 13  | PP2400493115 | Vitamin B1+ B6 + B12                | 100mg + 200mg + 200mcg          | Uống       | Viên                             | Viên        | 40.000        | -        | -        | -         | 40.000       | 2          |                              |
| 14  | PP2400493116 | Vitamin E, Vitamin C, Beta caroten, | 200IU + 250mg + 3mg + 9,337mg + | Uống       | Viên                             | Viên        | 22.000        | -        | -        | -         | 22.000       | 2          |                              |

| STT | Mã phần (Lô) | Tên hoạt chất                             | Nồng độ/hàm lượng                                  | Đường dùng | Dạng bào chế              | Đơn vị tính | Tổng số lượng | Số lượng |          |           | Giá kế hoạch | Nhóm thuốc | Tiền độ cung cấp |
|-----|--------------|---|--|------------|---------------------------|-------------|---------------|----------|----------|-----------|--------------|------------|------------------|
|     |              |   |  |            |                           |             |               | BHYT     | Viện phí | Nhà thuốc |              |            |                  |
|     |              | Kẽm oxid, Đồng oxid, Selen, Mangan sulfat | 1,252mg + 15µg + 4,613mg                           |            |                           |             |               |          |          |           |              |            |                  |
| 15  | PP2400493117 | Cefalexin                                 | 500mg  | Uống       | Viên                      | Viên        | 20.000        | 20.000   | -        | -         | 1.365        | 2          |                  |
| 16  | PP2400493118 | Methyl prednisolon                        | 4mg  | Uống       | Viên                      | Viên        | 40.000        | 40.000   | -        | -         | 878          | 3          |                  |
| 17  | PP2400493119 | Paracetamol + tramadol                    | 325mg + 37,5mg                                     | Uống       | Viên                      | Viên        | 15.000        | 15.000   | -        | -         | 1.880        | 3          |                  |
| 18  | PP2400493120 | Vitamin B1 + B6 + B12                     | 250mg + 250mg + 1000mcg                            | Uống       | Viên                      | Viên        | 29.800        | 29.800   | -        | -         | 1.260        | 4          |                  |
| 19  | PP2400493121 | Omeprazol                                 | 20mg   | Uống       | Viên                      | Viên        | 18.000        | 18.000   | -        | -         | 160          | 4          |                  |
| 20  | PP2400493122 | Albendazol                                | 400mg  | Uống       | Viên                      | Viên        | 2.450         | 1.650    | -        | 800       | 1.675        | 4          |                  |
| 21  | PP2400493123 | Clindamycin                               | 300mg  | Uống       | Viên                      | Viên        | 1.200         | 1.200    | -        | -         | 1.439        | 4          |                  |
| 22  | PP2400493124 | Paracetamol                               | 500mg  | Uống       | Viên                      | Viên        | 69.000        | 40.000   | -        | 29.000    | 131          | 4          |                  |
| 23  | PP2400493125 | Amoxicilin + acid clavulanic              | 250mg + 31,25mg                                    | Uống       | Bột/ Cốm/<br>Hạt pha uống | Gói         | 3.888         | 2.928    | -        | 960       | 2.940        | 4          |                  |
| 24  | PP2400493126 | Benzathin benzylpenicilin                 | 1.2 MUI  | Tiêm       | Thuốc tiêm                | Lọ          | 129           | 129      | -        | -         | 15.000       | 4          |                  |
| 25  | PP2400493127 | Crotamiton                                | 2g/ 20g  | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài          | Tube        | 295           | 295      | -        | -         | 24.000       | 4          |                  |
| 26  | PP2400493128 | Diethylphthalat                           | 9,5g/ 10g  | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài          | Lọ          | 2.300         | 2.300    | -        | -         | 8.000        | 4          |                  |
| 27  | PP2400493129 | Kẽm oxid                                  | 10%/ 15g   | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài          | Tube        | 2.274         | 2.274    | -        | -         | 12.000       | 4          |                  |
| 28  | PP2400493130 | Betamethason                              | 0,064%/ 20g (12,8mg Betamethason dipropionat/ 20g) | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài          | Tube        | 10.390        | 10.390   | -        | -         | 25.000       | 4          |                  |
| 29  | PP2400493131 | Clotrimazol +                             | (1g + 0,1g)/100g                                   | Dùng       | Thuốc dùng                | Tube        | 6.260         | 3.100    | -        | 3.160     | 15.000       | 4          |                  |

| STT | Mã phần (Lô) | Tên hoạt chất                     | Nồng độ/hàm lượng  | Đường dùng | Dạng bào chế     | Đơn vị tính | Tổng số lượng | Số lượng |          |           | Giá kế hoạch | Nhóm thuốc | Tiền độ cung cấp |
|-----|--------------|-----------------------------------|--------------------|------------|------------------|-------------|---------------|----------|----------|-----------|--------------|------------|------------------|
|     |              |                                   |                    |            |                  |             |               | BHYT     | Viện phí | Nhà thuốc |              |            |                  |
|     |              | betamethason                      | x5g                | ngoài      | ngoài            |             |               |          |          |           |              |            |                  |
| 30  | PP2400493132 | Colchicin                         | 1mg                | Uống       | Viên             | Viên        | 6.300         | 4.000    | -        | 2.300     | 350          | 4          |                  |
| 31  | PP2400493133 | Erythromycin                      | 0,4g/ 10g          | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Tube        | 2.000         | 2.000    | -        | -         | 9.345        | 4          |                  |
| 32  | PP2400493134 | Hydrocortison                     | 1%/ 10g            | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Tube        | 3.000         | 3.000    | -        | -         | 17.990       | 4          |                  |
| 33  | PP2400493135 | Lidocain + epinephrin (adrenalin) | 36mg + 18mcg/1,8ml | Tiền       | Thuốc tiêm       | Ống         | 8.000         | -        | 8.000    | -         | 4.410        | 4          |                  |
| 34  | PP2400493136 | Metronidazol                      | 250mg              | Uống       | Viên             | Viên        | 20.000        | 20.000   | -        | -         | 128          | 4          |                  |
| 35  | PP2400493137 | Sắt sulfat + acid folic           | 50mg Fe + 350mcg   | Uống       | Viên             | Viên        | 20.000        | 20.000   | -        | -         | 441          | 4          |                  |
| 36  | PP2400493138 | Sulfadiazin bạc                   | 1%/ 20g            | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Tube        | 610           | 610      | -        | -         | 18.450       | 4          |                  |
| 37  | PP2400493139 | Tacrolimus                        | 0,03%/ 10g         | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Tube        | 600           | 600      | -        | -         | 43.000       | 4          |                  |
| 38  | PP2400493140 | Tacrolimus                        | 0,1%/ 10g          | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Tube        | 600           | 600      | -        | -         | 63.000       | 4          |                  |
| 39  | PP2400493141 | Vitamin E                         | 400IU              | Uống       | Viên             | Viên        | 27.000        | 27.000   | -        | -         | 445          | 4          |                  |
| 40  | PP2400493142 | Kẽm gluconat                      | 10mg Zn            | Uống       | Viên             | Viên        | 352.000       | 352.000  | -        | -         | 147          | 4          |                  |
| 41  | PP2400493143 | Adapalen                          | 0,1%/ 10g          | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Tube        | 400           | 400      | -        | -         | 54.950       | 4          |                  |
| 42  | PP2400493144 | Levoceetirizin                    | 5mg                | Uống       | Viên             | Viên        | 100.000       | 100.000  | -        | -         | 145          | 4          |                  |
| 43  | PP2400493145 | Metronidazol                      | 1%/ 15g            | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Tube        | 1.500         | 1.500    | -        | -         | 13.375       | 4          |                  |
| 44  | PP2400493146 | Griseofulvin                      | 500mg              | Uống       | Viên             | Viên        | 20.000        | 20.000   | -        | -         | 1.134        | 4          |                  |
| 45  | PP2400493147 | Isotretinoin                      | 10mg               | Uống       | Viên             | Viên        | 6.000         | 6.000    | -        | -         | 2.400        | 4          |                  |
| 46  | PP2400493148 | Triamcinolon acetonid             | 80mg/2ml           | Tiền       | Thuốc tiêm       | Lọ          | 950           | 250      | 700      | -         | 42.000       | 4          |                  |

| STT | Mã phân (Lô) | Tên hoạt chất                      | Nồng độ/hàm lượng     | Đường dùng | Dạng bào chế                     | Đơn vị tính | Tổng số lượng | Số lượng |          |           | Giá kế hoạch | Nhóm thuốc | Tiền độ cung cấp |
|-----|--------------|------------------------------------|-----------------------|------------|----------------------------------|-------------|---------------|----------|----------|-----------|--------------|------------|------------------|
|     |              |                                    |                       |            |                                  |             |               | BHYT     | Viện phí | Nhà thuốc |              |            |                  |
| 47  | PP2400493149 | Vitamin C                          | 500mg                 | Uống       | Viên                             | Viên        | 6.100         | 6.100    | -        | -         | 250          | 4          |                  |
| 48  | PP2400493150 | Erythromycin                       | 500mg                 | Uống       | Viên                             | Viên        | 20.000        | 20.000   | -        | -         | 1.155        | 4          |                  |
| 49  | PP2400493151 | Fusidic acid + betamethason        | (20mg/g + 1 mg/g)/15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài                 | Tube        | 6.000         | 6.000    | -        | -         | 37.000       | 4          |                  |
| 50  | PP2400493152 | Mometason furoat                   | 0,1%/15g              | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài                 | Tube        | 1.000         | 1.000    | -        | -         | 54.500       | 4          |                  |
| 51  | PP2400493153 | Doxycyclin                         | 100mg                 | Uống       | Viên                             | Viên        | 77.500        | 40.000   | -        | 37.500    | 506          | 4          |                  |
| 52  | PP2400493154 | Cetirizin                          | 10mg                  | Uống       | Viên                             | Viên        | 100.000       | 100.000  | -        | -         | 54           | 4          |                  |
| 53  | PP2400493155 | Ketoconazol                        | 2%/ 5g                | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài                 | Tube        | 3.600         | 3.600    | -        | -         | 2.940        | 4          |                  |
| 54  | PP2400493156 | Vitamin B6 + magnesi lactat        | 5mg + 470mg           | Uống       | Viên                             | Viên        | 100.000       | 100.000  | -        | -         | 126          | 4          |                  |
| 55  | PP2400493157 | Rotundin                           | 60mg                  | Uống       | Viên                             | Viên        | 2.000         | 2.000    | -        | -         | 598          | 4          |                  |
| 56  | PP2400493158 | Tinidazol                          | 500mg                 | Uống       | Viên                             | Viên        | 2.000         | 2.000    | -        | -         | 398          | 4          |                  |
| 57  | PP2400493159 | Chlorpheniramin                    | 4mg                   | Uống       | Viên                             | Viên        | 100.000       | 100.000  | -        | -         | 28           | 4          |                  |
| 58  | PP2400493160 | Dexchlorpheniramin + Betamethasone | (30+3,75)mg/75ml      | Uống       | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | Chai        | 300           | 300      | -        | -         | 31.500       | 4          |                  |
| 59  | PP2400493161 | Fexofenadin                        | 60mg                  | Uống       | Viên                             | Viên        | 12.900        | 12.900   | -        | -         | 250          | 4          |                  |
| 60  | PP2400493162 | Loratadin                          | 10mg                  | Uống       | Viên                             | Viên        | 50.000        | 50.000   | -        | -         | 132          | 4          |                  |
| 61  | PP2400493163 | Amoxicilin + acid clavulanic       | 500mg+125mg           | Uống       | Viên                             | Viên        | 4.000         | 4.000    | -        | -         | 1.625        | 4          |                  |
| 62  | PP2400493164 | Nước cất pha tiêm                  | 10ml                  | Tiêm       | Thuốc tiêm                       | Ống         | 4.600         | 3.000    | -        | 1.600     | 777          | 4          |                  |
| 63  | PP2400493165 | Vitamin A                          | 5000IU                | Uống       | Viên                             | Viên        | 85.500        | 85.500   | -        | -         | 250          | 4          |                  |
| 64  | PP2400493166 | Vitamin PP                         | 500mg                 | Uống       | Viên                             | Viên        | 12.000        | 12.000   | -        | -         | 200          | 4          |                  |
| 65  | PP2400493167 | Acid folic                         | 5mg                   | Uống       | Viên                             | Viên        | 5.000         | 5.000    | -        | -         | 170          | 4          |                  |
| 66  | PP2400493168 | Methotrexat                        | 2,5mg                 | Uống       | Viên                             | Viên        | 25.520        | 12.000   | -        | 13.520    | 3.500        | 4          |                  |

| STT | Mã phân (Lô) | Tên hoạt chất | Nồng độ/hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế                      | Đơn vị tính | Tổng số lượng | Số lượng |          |           | Giá kê hoạch | Nhóm thuốc | Tiền độ cung cấp |
|-----|--------------|---------------|-------------------|------------|-----------------------------------|-------------|---------------|----------|----------|-----------|--------------|------------|------------------|
|     |              |               |                   |            |                                   |             |               | BHYT     | Viện phí | Nhà thuốc |              |            |                  |
| 67  | PP2400493169 | Loratadin     | 1mg/ml x 60ml     | Uống       | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Chai        | 450           | -        | -        | 450       | 13.500       | 4          |                  |
| 68  | PP2400493170 | Miconazol     | 200mg/10g         | Dùng ngoài | Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng | Tube        | 150           | 150      | -        | -         | 25.000       | 5          |                  |
| 69  | PP2400493171 | Mupirocin     | 2%/5g             | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài                  | Tube        | 1.500         | 1.500    | -        | -         | 25.000       | 5          |                  |
| 70  | PP2400493172 | Clotrimazol   | 1%, 20 g          | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài                  | Tube        | 6.000         | 6.000    | -        | -         | 18.200       | 5          |                  |

**ĐƠN ĐỀ XUẤT**

\_\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Kính gửi: \_\_\_\_\_ [Ghi tên bên mời thầu]

(sau đây gọi là bên mời thầu)

Sau khi nghiên cứu hồ sơ yêu cầu (bao gồm văn bản sửa đổi hồ sơ yêu cầu, nếu có), chúng tôi, \_\_\_\_\_ [Ghi tên nhà thầu], cam kết thực hiện gói thầu \_\_\_\_\_ [Ghi tên gói thầu] theo đúng yêu cầu của hồ sơ yêu cầu với tổng số tiền là \_\_\_\_\_ [Ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu]. Thời gian thực hiện gói thầu là \_\_\_\_\_ [Ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của hồ sơ yêu cầu].

Hồ sơ đề xuất có hiệu lực là \_\_\_\_ ngày [Ghi số ngày], kể từ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ [Ghi ngày có thời điểm đóng thầu].

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh).
2. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;
3. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;
4. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);
5. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.
6. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu trúng thầu<sup>(2)</sup>.
7. Những thông tin kê khai trong HSDX là trung thực.
8. Trường hợp trúng thầu, HSDX và các văn bản bổ sung, làm rõ HSDX tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.
9. Nếu HSDX của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định của HSYC.

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu<sup>(1)</sup>**

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

**Ghi chú:**

(1) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn đề xuất thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 2 Chương này. Trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn đề xuất thì phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 2 Chương này).

(2) HSYC không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này. Nội dung này chỉ yêu cầu nhà thầu cam kết trong Đơn này.

6

**GIẤY ỦY QUYỀN<sup>(1)</sup>**

Hôm nay, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_, tại \_\_\_\_

Tôi là \_\_\_\_ [*Ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu*], là người đại diện theo pháp luật của \_\_\_\_ [*Ghi tên nhà thầu*] có địa chỉ tại \_\_\_\_ [*Ghi địa chỉ của nhà thầu*] bằng văn bản này ủy quyền cho \_\_\_\_ [*Ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền*] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu \_\_\_\_ [*Ghi tên gói thầu*] thuộc \_\_\_\_ [*Ghi tên dự án/dự toán mua sắm*] do \_\_\_\_ [*Ghi tên bên mời thầu*] tổ chức:

[- Ký đơn đề xuất;

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản giải trình, làm rõ HSĐX;

- Tham gia quá trình thương thảo hợp đồng;

- Ký kết hợp đồng với chủ đầu tư nếu được trúng thầu.]<sup>(2)</sup>

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của \_\_\_\_ [*Ghi tên nhà thầu*]. \_\_\_\_ [*Ghi tên nhà thầu*] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do \_\_\_\_ [*Ghi tên người được ủy quyền*] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày \_\_\_\_ đến ngày \_\_\_\_<sup>(3)</sup>. Giấy ủy quyền này được lập thành \_\_\_\_ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ \_\_\_\_ bản, người được ủy quyền giữ \_\_\_\_ bản.

**Người được ủy quyền**

[*Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)*]

**Người ủy quyền**

[*Ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

**Ghi chú:**

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho bên mời thầu cùng với đơn đề xuất. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham dự thầu.

**THỎA THUẬN LIÊN DANH** <sup>(1)</sup>

\_\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Gói thầu: \_\_\_\_\_ [Ghi tên gói thầu]

Thuộc: \_\_\_\_\_ [Ghi tên dự án/dự toán mua sắm]

- Căn cứ<sup>(2)</sup> [Luật đấu thầu];
- Căn cứ<sup>(2)</sup> \_\_\_\_\_;
- Căn cứ hồ sơ yêu cầu gói thầu \_\_\_\_\_ [Ghi tên gói thầu] ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ [Ngày được ghi trên HSYC];

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

**Tên thành viên liên danh** \_\_\_\_\_ [Ghi tên từng thành viên liên danh]

Đại diện là ông/bà: \_\_\_\_\_

Chức vụ: \_\_\_\_\_

Địa chỉ: \_\_\_\_\_

Điện thoại: \_\_\_\_\_

Fax: \_\_\_\_\_

E-mail: \_\_\_\_\_

Tài khoản: \_\_\_\_\_

Mã số thuế: \_\_\_\_\_

Giấy ủy quyền số \_\_\_\_\_ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ (trường hợp được ủy quyền).

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

**Điều 1. Nguyên tắc chung**

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu \_\_\_\_\_ [Ghi tên gói thầu] thuộc \_\_\_\_\_ [Ghi tên dự án/dự toán mua sắm].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: \_\_\_\_\_ [Ghi tên của liên danh theo thỏa thuận].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác \_\_\_\_\_ [Ghi rõ hình thức xử lý khác].

## **Điều 2. Phân công trách nhiệm**

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu \_\_\_\_\_ [Ghi tên gói thầu] thuộc \_\_\_\_\_ [Ghi tên dự án/dự toán mua sắm] đối với từng thành viên như sau:

### **1. Thành viên đứng đầu liên danh**

Các bên nhất trí ủy quyền cho \_\_\_\_\_ [Ghi tên một bên] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau<sup>(3)</sup>:

[ - Ký đơn đề xuất;

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSYC và văn bản giải trình, làm rõ HSDX;

- Tham gia quá trình thương thảo hợp đồng;

- Tham gia quá trình hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng \_\_\_\_\_ [Ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thống nhất phân công công việc từng thành viên đảm nhận trong liên danh như sau<sup>(4)</sup>:

| <b>STT</b>       | <b>Tên</b>                        | <b>Nội dung công việc đảm nhận</b>    | <b>Giá trị đảm nhận hoặc tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu</b> |
|------------------|-----------------------------------|---------------------------------------|--|
| 1                | Tên thành viên đứng đầu liên danh |                                       |  |
| 2                | Tên thành viên thứ 2              |                                       |  |
| ....             | ....                              |                                       |  |
| <b>Tổng cộng</b> |                                   | <b>Toàn bộ công việc của gói thầu</b> |  |

## **Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh**

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm và nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
- Hủy thầu gói thầu \_\_\_\_\_ [Ghi tên gói thầu] thuộc \_\_\_\_\_ [Ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo thông báo của bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập thành \_\_\_\_\_ bản, mỗi bên giữ \_\_\_\_\_ bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

### **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH<sup>(5)</sup>**

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

### **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH**

[Ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

#### **Ghi chú:**

- (1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung thỏa thuận liên danh theo mẫu này có thể được sửa đổi bổ sung cho phù hợp.
- (2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.
- (3) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.
- (4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.
- (5) Đại diện hợp pháp của thành viên liên danh có thể là người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền.

**BẢNG GIÁ DỰ THẦU**  
(Dành cho nhà thầu)

Tên gói thầu:

Tên nhà thầu:

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu<sup>(1)</sup>:

| STT                   | Mã thuốc | Tên thuốc | Tên hoạt chất <sup>(2)</sup> | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKL H hoặc GPNK <sup>(3)</sup> | Cơ sở sản xuất | Xuất xứ | Đơn vị tính <sup>(4)</sup> | Số lượng dự thầu | Đơn giá dự thầu | Thành tiền (15x16) | Phân loại <sup>(5)</sup> |
|-----------------------|----------|-----------|------------------------------|--------------------|------------|--------------|----------|------------|---------------------|---------------------------------|----------------|---------|----------------------------|------------------|-----------------|--------------------|--------------------------|
| (1)                   | (2)      | (3)       | (4)                          | (5)                | (6)        | (7)          | (8)      | (9)        | (10)                | (11)                            | (12)           | (13)    | (14)                       | (15)             | (16)            | (17)               | (18)                     |
| Tổng cộng giá dự thầu |          |           |                              |                    |            |              |          |            |                     |                                 |                |         |                            |                  |                 |                    |                          |

**Ghi chú:**

- Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: Ghi rõ các Giấy chứng nhận thực hành tốt (WHO-GMP, PIC/s-GMP, EU-GMP hoặc tương đương EU- GMP, GSP, GDP) mà nhà thầu được cấp.
- Gói thầu thuốc được liệt, thuốc cổ truyền thì ghi “Tên thành phần của thuốc”.
- Giấy đăng ký lưu hành hoặc GPNK: Ghi rõ số giấy đăng ký lưu hành của thuốc hoặc số giấy phép nhập khẩu.
- Đơn vị tính: Tính theo đơn vị tính nhỏ nhất (viên, ống, lọ, tuýp, gói, chai...).
- Phân loại: Đề nghị ghi rõ việc mặt hàng thuốc do nhà thầu trực tiếp sản xuất, nhập khẩu hoặc kinh doanh như sau để phục vụ việc chấm điểm:

a. Thuốc do nhà thầu trực tiếp sản xuất và dự thầu: ghi ký hiệu là SX.

b. Thuốc do nhà thầu trực tiếp nhập khẩu và dự thầu: ghi ký hiệu là NK.

c. Thuốc do nhà thầu mua từ doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu hoặc kinh doanh khác để dự thầu: ghi ký hiệu là KD và ghi rõ tên cơ sở nhập khẩu đối với thuốc nhập khẩu.

\* Hướng dẫn về cách ghi các cột:

- Các cột (2),(4),(5),(6),(7),(9), (14), (15) được trích xuất từ Mẫu số 00 Chương này.

- Cột số (13) bắt buộc nhập trong trường hợp Mẫu số 00 yêu cầu về xuất xứ thuốc.
- Các cột còn lại nhà thầu điền trên webform để hình thành giá dự thầu.

....., ngày ..... tháng ..... năm.....

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU <sup>(1)</sup>**

Ngày: \_\_\_\_\_

Tên gói thầu: \_\_\_\_\_

Tên nhà thầu: *[ghi tên nhà thầu. Trong trường hợp liên danh, điền tên của từng thành viên]*

Nơi nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động:  
*[điền tên tỉnh/thành phố nơi đăng ký kinh doanh, hoạt động]*

Năm thành lập công ty:

Địa chỉ hợp pháp của nhà thầu *[tại nơi đăng ký]:*

Thông tin về đại diện ủy quyền của nhà thầu

Tên: \_\_\_\_\_

Địa chỉ: \_\_\_\_\_

Số điện thoại/fax: \_\_\_\_\_

Địa chỉ email: \_\_\_\_\_

1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư, Quyết định thành lập hoặc Giấy đăng ký hoạt động hợp pháp...
2. Trình bày sơ đồ tổ chức của nhà thầu.

....., ngày ..... tháng..... năm.....

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**Ghi chú:**

(1) Đối với nhà thầu liên danh thì từng thành viên phải kê khai theo Mẫu này.

**BẢNG TỔNG HỢP HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ  
DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN<sup>(1)</sup>**

Tên nhà thầu: \_\_\_\_\_ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu]

Thông tin tổng hợp giá trị các hợp đồng tương tự:

| STT | Tên và số hợp đồng | Ngày ký hợp đồng | Ngày hoàn thành | Giá hợp đồng (đối với nhà thầu độc lập) | Giá trị hợp đồng mà nhà thầu đảm nhiệm (đối với trường hợp thành viên liên danh) | Giá trị thực hiện (đối với nhà thầu độc lập) | Giá trị thực hiện (đối với trường hợp thành viên liên danh) | Tên dự án/ dự toán mua sắm | Tên chủ đầu tư | Loại thuốc cung cấp theo hợp đồng |
|-----|--------------------|------------------|-----------------|---|--|--|---|----------------------------|----------------|-----------------------------------|
|     |                    |                  |                 |   |  |  |   |                            |                |                                   |
|     |                    |                  |                 |   |  |  |   |                            |                |                                   |
|     |                    |                  |                 |   |  |  |   |                            |                |                                   |
|     |                    |                  |                 |   |  |  |   |                            |                |                                   |
|     |                    |                  |                 |   |  |  |   |                            |                |                                   |
|     |                    |                  |                 |   |  |  |   |                            |                |                                   |

....., ngày ..... tháng..... năm.....

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

**Ghi chú:**

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

**HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN<sup>(1)</sup>**

Tên nhà thầu: \_\_\_\_ [*ghi tên đầy đủ của nhà thầu*]

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

|   |  |   |
|---|--|---|
| Tên và số hợp đồng  | <i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i>   |   |
| Ngày ký hợp đồng  | <i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>  |   |
| Ngày hoàn thành   | <i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>  |   |
| Giá hợp đồng  | <i>[ghi tổng giá hợp đồng bằng số tiền và đồng tiền đã ký]</i>   | Tương đương ____ VND  |
| Trong trường hợp là thành viên trong liên danh hoặc nhà thầu phụ, ghi giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhiệm | <i>[ghi phần trăm giá hợp đồng trong tổng giá hợp đồng]</i>  | <i>[ghi số tiền và đồng tiền đã ký]</i><br>Tương đương ____ VND |
| Tên dự án/dự toán mua sắm:  | <i>[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]</i>   |   |
| Tên Chủ đầu tư:   | <i>[ghi tên đầy đủ của chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i>   |   |
| Địa chỉ:<br>Điện thoại/fax:<br>E-mail:  | <i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của chủ đầu tư]</i><br><i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng, địa chỉ e-mail]</i> |   |
| <b>Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2 Chương II<sup>(2)</sup></b>                                   |  |   |
| 1. Loại thuốc   | <i>[ghi thông tin phù hợp]</i>   |   |
| 2. Về giá trị   | <i>[ghi số tiền bằng VND]</i>  |   |
| 3. Về quy mô thực hiện  | <i>[ghi quy mô theo hợp đồng]</i>  |   |
| 4. Các đặc tính khác  | <i>[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]</i>   |   |

Nhà thầu phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu liên quan đến các hợp đồng đó (xác nhận của Chủ đầu tư về hợp đồng đã hoàn thành theo các nội dung liên quan trong bảng trên...).

....., ngày ..... tháng..... năm.....

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**Ghi chú :**

- (1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.  
(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

## HỢP ĐỒNG CUNG CẤP THUỐC DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ<sup>(1)</sup>

Tên nhà thầu: \_\_\_\_\_

Ngày: \_\_\_\_\_

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): \_\_\_\_\_

| <b>Các hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại Mục 2 Chương II</b>   |                                     |  |  |
|--|-------------------------------------|--|--|
| <input type="checkbox"/> Không có hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm __ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2 Chương II.         |                                     |  |  |
| <input type="checkbox"/> Có hợp đồng đã ký nhưng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm __ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2 Chương II. |                                     |  |  |
| Năm  | Phần việc hợp đồng không hoàn thành | Mô tả hợp đồng   | Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND) |
|  |                                     | Mô tả hợp đồng: _____<br>Tên Chủ đầu tư: _____<br>Địa chỉ: _____<br>Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____ |  |

....., ngày ..... tháng..... năm.....

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

### **Ghi chú:**

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ; trường hợp Bên mời thầu phát hiện nhà thầu có hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và HSĐX của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.



**TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU <sup>(1)</sup>**

Tên nhà thầu: \_\_\_\_\_

Ngày: \_\_\_\_\_

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): \_\_\_\_\_

| Số liệu tài chính cho 3 năm gần nhất <sup>(2)</sup> [VND] |        |        |
|---|--------|--------|
| Năm 1:  | Năm 2: | Năm 3: |

**Thông tin từ Bảng cân đối kế toán**

|                      |  |  |  |
|----------------------|--|--|--|
| Tổng tài sản         |  |  |  |
| Tổng nợ              |  |  |  |
| Giá trị tài sản ròng |  |  |  |
| Tài sản ngắn hạn     |  |  |  |
| Nợ ngắn hạn          |  |  |  |
| Vốn lưu động         |  |  |  |

**Thông tin từ Báo cáo kết quả kinh doanh**

|  |  |  |  |
|--|--|--|--|
| Tổng doanh thu   |  |  |  |
| <b>Doanh thu tối thiểu<br/>01 năm từ hoạt động<br/>sản xuất kinh doanh</b> |  |  |  |
| Lợi nhuận trước thuế   |  |  |  |
| Lợi nhuận sau thuế   |  |  |  |

Đính kèm là bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho ba năm gần nhất<sup>(3)</sup>, như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ hoặc công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành. Kèm theo là bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai
- Các báo cáo tài chính được kiểm toán theo quy định;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;

- |  |
|--|
| <ul style="list-style-type: none"><li>- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;</li><li>- Các tài liệu khác.</li></ul> |
|--|

....., ngày ..... tháng..... năm.....

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**Ghi chú:**

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2), (3) Khoảng thời gian được nêu ở đây cần giống khoảng thời gian được quy định tại Mục 2 Chương II - Tiêu chuẩn đánh giá HSDX.

**CAM KẾT VỀ ĐIỀU KIỆN GIAO HÀNG CỦA NHÀ THẦU**

\_\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Tên nhà thầu: \_\_\_\_\_ [*Ghi tên đầy đủ của nhà thầu*]

Kính gửi: Bệnh viện Da liễu thành phố Đà Nẵng

Sau khi nghiên cứu HSYC [*Tên gói thầu...*] chúng tôi xin cam kết và thực hiện đầy đủ những nội dung theo yêu cầu của HSYC như sau:

1. Cung ứng kịp thời, chính xác, đủ về số lượng thuốc trúng thầu, đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng như đã đăng ký với cơ quan có thẩm quyền trong thời gian hiệu lực của hợp đồng.

2. Đảm bảo đáp ứng về thời hạn hợp đồng, đảm bảo cung cấp hàng hóa theo thời hạn hợp đồng đã ký kết với Bệnh viện Da liễu thành phố Đà Nẵng. Thuốc có thể được yêu cầu cung cấp thành một hoặc nhiều đợt khác nhau tùy theo nhu cầu của bệnh viện trong thời gian thực hiện gói thầu. Nhà thầu phải thực hiện giao hàng trong vòng 72 giờ kể từ khi nhận được đơn hàng của Bên mời thầu bằng một trong các hình thức sau: văn bản, điện thoại, thư điện tử...

3. Trong trường hợp giấy phép lưu hành hoặc Giấy phép nhập khẩu hay hồ sơ gia hạn hiệu lực số đăng ký của thuốc tham dự thầu bị hết hạn, chúng tôi xin đảm bảo sẽ cung cấp văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc tuân thủ theo đúng các quy định.

4. Đảm bảo còn hạn sử dụng: Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính từ thời điểm thuốc cung ứng cho cơ sở y tế phải bảo đảm tối thiểu còn 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 năm trở lên; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm.

5. Cam kết thu hồi thuốc trong trường hợp đã giao, nhưng không bảo đảm chất lượng hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền, mà nguyên nhân không do lỗi của bên mời thầu.

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu***[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

## Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

### Chương IV. PHẠM VI CUNG CẤP

#### Mục 1. Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc

##### 1.1. Phạm vi cung cấp thuốc

Danh mục thuốc với số lượng và các thông tin cụ thể của các thuốc cần cung cấp theo Bảng phạm vi cung cấp, yêu cầu về kỹ thuật của thuốc và được nêu tại Mẫu số 00 Chương III.

##### 1.2. Tiến độ cung cấp thuốc

Thuốc được giao phải đầy đủ số lượng và đúng các thông tin tiêu chuẩn như đã công bố trong HSDX.

Thuốc có thể được yêu cầu cung cấp thành một hoặc nhiều đợt khác nhau tùy theo nhu cầu của bệnh viện trong thời gian thực hiện gói thầu. Nhà thầu phải thực hiện giao hàng trong vòng 72 giờ kể từ khi nhận được đơn hàng của Bên mời thầu bằng một trong các hình thức sau: văn bản, điện thoại, thư điện tử... Riêng đối với thuốc dùng đợt xuất cho cấp cứu, chống dịch ..., phải giao trong vòng 24 giờ kể từ thời điểm đặt hàng. Nếu nhà thầu không cung ứng đủ thuốc và đúng thời gian như quy định thì sẽ bị phạt theo quy định tại Hợp đồng đã ký kết.

Địa điểm giao hàng: tại kho Khoa Dược - Bệnh viện Da liễu thành phố Đà Nẵng. Địa chỉ: 91 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.

#### Mục 2. Yêu cầu về kỹ thuật

##### 2.1. Giới thiệu chung về dự toán mua sắm và gói thầu

- Tên Chủ đầu tư/ Bên mời thầu: Bệnh viện Da liễu thành phố Đà Nẵng.
- Tên dự toán mua sắm: Mua sắm bổ sung thuốc cho Bệnh viện Da liễu thành phố Đà Nẵng năm 2024-2025.
- Tên gói thầu: Gói thầu số 1: Mua sắm bổ sung thuốc generic cho Bệnh viện Da liễu thành phố Đà Nẵng năm 2024-2025.
- Nguồn vốn:
  - + Đối với thuốc bảo hiểm y tế và viện phí: Từ nguồn thu dịch vụ khám chữa bệnh, nguồn thu do cơ quan Bảo hiểm xã hội thanh toán và các nguồn thu hợp pháp khác theo quy định.
  - + Đối với thuốc nhà thuốc: Từ nguồn thu dịch vụ nhà thuốc bệnh viện.
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Mua sắm trực tiếp, trong nước, xét theo từng phần của gói thầu.
- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, một túi hồ sơ.
- Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 08 tháng (đối với thuốc nguồn BHYT và

thuốc viện phí); 12 tháng (đối với thuốc cho nhà thuốc).

## **2.2. Yêu cầu về kỹ thuật**

- Thuốc phải đạt tiêu chuẩn chất lượng đã được Bộ Y tế cho phép lưu hành.

- Thuốc phải có tên hoạt chất, nồng độ/hàm lượng, đường dùng, dạng bào chế, nhóm thuốc ... đáp ứng yêu cầu tại Mẫu số 00: Bảng phạm vi cung cấp, tiến độ cung cấp và yêu cầu về kỹ thuật của thuốc.

## **2.3. Các yêu cầu khác**

- Nhà thầu phải bảo quản hàng hóa đúng quy định khi vận chuyển, chịu mọi chi phí liên quan đến việc vận chuyển, bốc xếp hàng hóa và chi phí trả lại hàng trong trường hợp thu hồi thuốc.

- Nhà thầu thực hiện thu hồi thuốc trong trường hợp thuốc đã giao nhưng không bảo đảm chất lượng hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền mà nguyên nhân không do lỗi của bên mời thầu.

- Đảm bảo còn hạn sử dụng: Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính từ thời điểm thuốc cung ứng cho cơ sở y tế phải bảo đảm tối thiểu còn 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 năm trở lên; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm.

## **Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm**

Quy định chi tiết tại ĐKC 22.1 Chương VI - Điều kiện cụ thể của hợp đồng.

**Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG**  
**Chương V. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG**

|                            |   |
|----------------------------|---|
| <b>1. Định nghĩa</b>       | <p>Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>1.1. “Chủ đầu tư” là tổ chức được quy định tại <b>ĐKCT</b>;</p> <p>1.2. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo;</p> <p>1.3. “Nhà thầu” là Nhà thầu trúng thầu (có thể là Nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại <b>ĐKCT</b>;</p> <p>1.4. “Nhà thầu phụ” là một cá nhân hay tổ chức có tên trong danh sách các nhà thầu phụ do nhà thầu chính đề xuất trong HSDX hoặc nhà thầu thực hiện các phần công việc mà nhà thầu chính đề xuất trong HSDX; ký Hợp đồng với nhà thầu chính để thực hiện một phần công việc trong Hợp đồng theo nội dung đã kê khai trong HSDX được Chủ đầu tư chấp thuận;</p> <p>1.5. “Tài liệu Hợp đồng” nghĩa là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng;</p> <p>1.6. "Giá hợp đồng" là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có);</p> <p>1.7. “Ngày” là ngày dương lịch; tháng là tháng dương lịch;</p> <p>1.8. “Hoàn thành” là việc Nhà thầu hoàn tất các dịch vụ liên quan theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng;</p> <p>1.9. "Địa điểm dự án" là địa điểm được quy định tại <b>ĐKCT</b>.</p> |
| <b>2. Thứ tự ưu tiên</b>   | <p>Các tài liệu cấu thành hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây:</p> <p>2.1. Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;</p> <p>2.2. Thư chấp thuận HSDX và trao hợp đồng;</p> <p>2.3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;</p> <p>2.4. <b>ĐKCT</b>;</p> <p>2.5. <b>ĐKC</b>;</p> <p>2.6. HSDX và các văn bản làm rõ HSDX của Nhà thầu;</p> <p>2.7. HSYC và các tài liệu sửa đổi HSYC (nếu có);</p> <p>2.8. Các tài liệu khác quy định tại <b>ĐKCT</b>.</p>  |
| <b>3. Luật và ngôn ngữ</b> | <p>Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.</p>  |
| <b>4. Ủy</b>               | <p>Trừ khi có quy định khác nêu tại <b>ĐKCT</b>, Chủ đầu tư có thể ủy</p>   |

|   |   |
|---|---|
| <b>quyền</b>  | quyền thực hiện bất kỳ trách nhiệm nào của mình cho người khác, sau khi thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu và có thể rút lại quyết định ủy quyền sau khi đã thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu.   |
| <b>5. Thông báo</b>   | 5.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại <b>ĐKCT</b> .<br>5.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.  |
| <b>6. Bảo đảm thực hiện hợp đồng</b>  | 6.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận HSĐX và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được áp dụng theo hình thức, giá trị và hiệu lực quy định tại <b>ĐKCT</b> .<br>6.2. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại <b>ĐKCT</b> .   |
| <b>7. Nhà thầu phụ</b>  | Không áp dụng   |
| <b>8. Giải quyết tranh chấp</b>   | 8.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.<br>8.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định quy định tại <b>ĐKCT</b> kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại <b>ĐKCT</b> . |
| <b>9. Phạm vi cung cấp</b>  | Thuốc phải được cung cấp theo quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp và được đính kèm thành Phụ lục bảng giá hợp đồng và là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các loại thuốc mà nhà thầu phải cung cấp cùng với đơn giá của các loại thuốc đó.   |
| <b>10. Tiến độ cung cấp thuốc lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) và tài liệu chứng từ</b> | Tiến độ cung cấp thuốc phải được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương V - Phạm vi cung cấp. Nhà thầu phải cung cấp các hóa đơn và/hoặc các chứng từ tài liệu khác theo quy định tại <b>ĐKCT</b> .   |
| <b>11. Trách nhiệm của</b>  | Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ thuốc trong phạm vi cung cấp quy định tại Mục 9 ĐKC và theo tiến độ cung cấp thuốc và lịch hoàn  |

|   |  |
|---|--|
| <b>Nhà thầu</b>   | thành các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 10 ĐKC.   |
| <b>12. Loại hợp đồng</b>  | Loại hợp đồng:theo quy định tại ĐKCT.  |
| <b>13. Giá hợp đồng</b>   | <p>13.1. Giá hợp đồng được ghi tại ĐKCT là toàn bộ chi phí để thực hiện hoàn thành việc cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu. Giá hợp đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có).</p> <p>13.2. Bảng giá hợp đồng quy định tại Phụ lục bảng giá hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm phạm vi cung cấp và thành tiền của các hạng mục.</p>  |
| <b>14. Điều chỉnh thuế</b>  | Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại ĐKCT.   |
| <b>15. Thanh toán</b>   | <p>15.1. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại ĐKCT. Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ được trả lãi trên số tiền thanh toán chậm vào lần thanh toán kế tiếp. Lãi suất thanh toán chậm được tính từ ngày mà lẽ ra phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế và mức lãi suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại bằng VND.</p> <p>15.2. Đồng tiền thanh toán là: VND.</p>  |
| <b>16. Bản quyền</b>  | Nhà thầu phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại phát sinh do việc khiếu nại của bên thứ ba về việc vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thuốc mà Nhà thầu đã cung cấp cho Chủ đầu tư.  |
| <b>17. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng</b> | <p>17.1. Nếu không có sự đồng ý trước bằng văn bản của Chủ đầu tư, Nhà thầu không được tiết lộ nội dung của hợp đồng cũng như đặc tính kỹ thuật, thông tin do Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư đưa ra cho bất cứ ai không phải là người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng. Việc Nhà thầu cung cấp các thông tin cho người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng được thực hiện theo chế độ bảo mật và trong phạm vi cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng này.</p> <p>17.2. Nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Chủ đầu tư, Nhà thầu không được sử dụng bất cứ thông tin hoặc tài liệu nào nêu trong Mục 17.1 ĐKC vào mục đích khác trừ khi vì mục đích thực hiện hợp đồng.</p> <p>17.3. Các tài liệu quy định tại Mục 17.1 ĐKC thuộc quyền sở hữu của Chủ đầu tư. Khi Chủ đầu tư có yêu cầu, Nhà thầu phải trả lại cho Chủ đầu tư các tài liệu này (bao gồm cả các bản chụp) sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng.</p> |
| <b>18. Thông</b>  | Thuốc được cung cấp theo Hợp đồng này sẽ phải tuân theo các  |

|  |   |
|--|---|
| <b>số kỹ thuật và tiêu chuẩn</b>               | thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn đề cập ở Mục 2 Chương V – Phạm vi cung cấp.   |
| <b>19. Đóng gói thuốc</b>                      | Nhà thầu sẽ phải đóng gói thuốc đúng yêu cầu quy định tại <b>ĐKCT</b> phù hợp với từng loại phương tiện vận chuyển để chuyển thuốc từ nơi xuất thuốc đến địa điểm giao thuốc quy định. Việc đóng gói phải bảo đảm thuốc không bị hư hỏng do va chạm trong khi bốc dỡ vận chuyển và các tác động khác của môi trường. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất thuốc đến địa điểm giao thuốc quy định.   |
| <b>20. Bảo hiểm</b>                            | Thuốc cung cấp theo hợp đồng phải được bảo hiểm đầy đủ để bù đắp những mất mát, tổn thất bất thường trong quá trình sản xuất, vận chuyển, lưu kho và giao hàng theo những nội dung được quy định tại <b>ĐKCT</b> .  |
| <b>21. Vận chuyển và các dịch vụ phát sinh</b> | Yêu cầu về vận chuyển thuốc và các yêu cầu khác quy định tại <b>ĐKCT</b> .  |
| <b>22. Kiểm tra và thử nghiệm thuốc</b>        | <p>22.1. Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có quyền kiểm tra, thử nghiệm thuốc được cung cấp để khẳng định thuốc đó có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của hợp đồng. Nội dung, địa điểm và cách thức tiến hành kiểm tra, thử nghiệm được quy định tại <b>ĐKCT</b>.</p> <p>22.2. Bất kỳ thuốc nào qua kiểm tra, thử nghiệm mà không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng thì Chủ đầu tư có quyền từ chối.</p>   |
| <b>23. Bồi thường thiệt hại</b>                | Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 25 <b>ĐKC</b> , hoặc trừ trường hợp do Chủ đầu tư không thanh toán theo đúng quy định dẫn tới ảnh hưởng nguồn tiền của Nhà thầu, nếu Nhà thầu không thực hiện một phần hay toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền bồi thường tương ứng với % giá trị công việc chậm thực hiện như quy định tại <b>ĐKCT</b> tính cho mỗi tuần chậm thực hiện hoặc khoảng thời gian khác như thỏa thuận cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Chủ đầu tư sẽ khấu trừ đến % tối đa như quy định tại <b>ĐKCT</b> . Khi đạt đến mức tối đa, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 28 <b>ĐKC</b> . |
| <b>24. Yêu cầu chất lượng và hạn sử</b>        | 24.1. Nhà thầu bảo đảm rằng thuốc được cung cấp theo hợp đồng bảo đảm chất lượng theo tiêu chuẩn đã cấp phép lưu hành và bảo đảm còn hạn sử dụng, trừ khi có quy định khác nêu tại <b>ĐKCT</b> .  |

|   |  |
|---|--|
| <b>dụng thuốc</b>                           | <p>Ngoài ra, nhà thầu cũng phải bảo đảm rằng thuốc được cung cấp theo hợp đồng sẽ không có các khuyết tật nảy sinh có thể dẫn đến những bất lợi trong quá trình sử dụng bình thường của thuốc</p> <p>25.2. Yêu cầu về hạn sử dụng đối với thuốc quy định tại <b>ĐKCT</b>.</p>  |
| <b>25. Bất khả kháng</b>                    | <p>25.1. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là những sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của các bên, chẳng hạn như: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch.</p> <p>25.2. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng.</p> <p>Trong khoảng thời gian không thể thực hiện hợp đồng do điều kiện bất khả kháng, Nhà thầu theo hướng dẫn của Chủ đầu tư vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của mình theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng. Trong trường hợp này, Chủ đầu tư phải xem xét để bồi hoàn cho Nhà thầu các khoản phụ phí cần thiết và hợp lý mà họ phải gánh chịu.</p> <p>25.3. Một bên không hoàn thành nhiệm vụ của mình do trường hợp bất khả kháng sẽ không phải bồi thường thiệt hại, bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng.</p> <p>Trường hợp phát sinh tranh chấp giữa các bên do sự kiện bất khả kháng xảy ra hoặc kéo dài thì tranh chấp sẽ được giải quyết theo quy định tại Mục 8 ĐKC.</p> |
| <b>26. Hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng</b>     | <p>26.1 Việc hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>a) Thay đổi phương thức vận chuyển hoặc đóng gói;</li> <li>b) Thay đổi địa điểm giao hàng;</li> <li>c) Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng;</li> <li>d) Thay đổi thuốc trúng thầu;</li> <li>đ) Các nội dung khác quy định tại <b>ĐKCT</b>.</li> </ol> <p>26.2. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng trong trường hợp hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng.</p>  |
| <b>27. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp</b> | <p>Tiến độ thực hiện hợp đồng chỉ được điều chỉnh trong trường hợp sau đây:</p> <p>27.1. Trường hợp bất khả kháng, không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng;</p>   |

|                                     |   |
|-------------------------------------|---|
| <p><b>đồng</b></p>                  | <p>27.2. Thay đổi phạm vi cung cấp, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng;</p> <p>27.3. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng mà không làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì các bên tham gia hợp đồng thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì phải báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định;</p> <p>27.4. Các trường hợp khác quy định tại <b>ĐKCT</b>.</p>   |
| <p><b>28. Chấm dứt hợp đồng</b></p> | <p>28.1. Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu có thể chấm dứt hợp đồng nếu một trong hai bên có vi phạm cơ bản về hợp đồng như sau:</p> <p>a) Nhà thầu không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Chủ đầu tư gia hạn;</p> <p>b) Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu bị phá sản hoặc phải thanh lý tài sản để tái cơ cấu hoặc sáp nhập;</p> <p>c) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng;</p> <p>d) Các hành vi khác quy định tại <b>ĐKCT</b>.</p> <p>28.2. Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng theo điểm a Mục 28.1 ĐKC, Chủ đầu tư có thể ký hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt đó. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt này.</p> <p>28.3. Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt hợp đồng theo điểm b Mục 28.1 ĐKC, Chủ đầu tư không phải chịu bất cứ chi phí đền bù nào. Việc chấm dứt hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của Chủ đầu tư được hưởng theo quy định của hợp đồng và pháp luật.</p> |

## Chương VI. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ ĐKCT phải được Bên mời thầu ghi đầy đủ trước khi phát hành HSYC.

|                |   |
|----------------|---|
| <b>ĐKC 1.1</b> | Chủ đầu tư là: Bệnh viện Da liễu thành phố Đà Nẵng  |
| <b>ĐKC 1.3</b> | Nhà thầu: _____ [ghi tên Nhà thầu trúng thầu].  |
| <b>ĐKC 1.9</b> | Địa điểm Dự án/ Điểm giao hàng cuối cùng là:<br>Kho khoa Dược - Bệnh viện Da liễu thành phố Đà Nẵng, 91<br>Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê,<br>Thành phố Đà Nẵng  |
| <b>ĐKC 2.8</b> | Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng:<br>1. Văn bản hợp đồng (kèm theo Phụ lục);<br>2. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;<br>3. Các tài liệu khác có liên quan.  |
| <b>ĐKC 4</b>   | Chủ đầu tư không thể ủy quyền các nghĩa vụ và trách nhiệm của mình cho người khác.  |
| <b>ĐKC 5.1</b> | Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây:<br>Người nhận: Bệnh viện Da liễu thành phố Đà Nẵng<br>Địa chỉ: 91 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận<br>Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng<br>Điện thoại: : 0236.3756.567.<br>Địa chỉ email: dalieudanang@gmail.com   |
| <b>ĐKC 6.1</b> | - Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: Thư bảo lãnh do Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc theo hình thức đặt cọc bằng Séc. Trường hợp Nhà thầu nộp Thư bảo lãnh của Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành thì phải là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu, theo Mẫu số 13 Chương VII - Biểu mẫu hợp đồng).<br>- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 3% Giá hợp đồng.<br>- Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi toàn bộ thuốc được bàn giao, hai bên ký biên bản nghiệm thu. |
| <b>ĐKC 6.2</b> | Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bên mua sẽ hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng cho nhà thầu ngay sau khi Thuốc được bàn giao, ký biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng.   |
| <b>ĐKC 7.1</b> | Danh sách nhà thầu phụ: Không áp dụng.  |
| <b>ĐKC 7.3</b> | Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ: Không áp dụng.  |
| <b>ĐKC 8.2</b> | - Thời gian để tiến hành hòa giải: 30 ngày, kể từ ngày phát sinh  |

U

|                 |   |
|-----------------|---|
|                 | <p>tranh chấp giữa bên mua và bên bán.</p> <p>- Giải quyết tranh chấp: Sau 30 ngày tiến hành hòa giải nhưng không thể giải quyết thì bất kỳ bên nào cũng có thể yêu cầu tòa án kinh tế thành phố Đà Nẵng là nơi giải quyết tranh chấp. Chi phí cho việc giải quyết tranh chấp: theo quy định của pháp luật.</p>   |
| <b>ĐKC 10</b>   | <p>Nhà thầu phải cung cấp các thông tin và chứng từ sau đây về việc vận chuyển thuốc:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hóa đơn thuốc theo quy định;</li> <li>- Phiếu xuất kho (nếu hóa đơn không thể hiện số lô, hạn sử dụng);</li> <li>- Phiếu kiểm nghiệm cho từng lô hàng.</li> </ul> <p>Chủ đầu tư phải nhận được các tài liệu chứng từ nói trên trước khi thuốc đến nơi, nếu không Nhà thầu sẽ phải chịu trách nhiệm về bất kỳ chi phí nào phát sinh do việc này.</p> <p>Nhà thầu cam kết phiếu kiểm nghiệm cho từng lô hàng đạt yêu cầu chất lượng theo đúng hồ sơ đăng ký thuốc đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.</p> |
| <b>ĐKC 12</b>   | Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.   |
| <b>ĐKC 13.1</b> | Giá hợp đồng: ___ [ <i>ghi giá hợp đồng theo giá trị nêu trong Thư chấp thuận HSDX và trao hợp đồng</i> ].  |
| <b>ĐKC 14</b>   | Điều chỉnh thuế: Được phép áp dụng điều chỉnh thuế. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời Nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch của chính sách về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng.   |
| <b>ĐKC 15.1</b> | Phương thức thanh toán: Việc thanh toán cho nhà thầu bằng chuyển khoản hoặc hình thức phù hợp theo quy định hiện hành. Thời hạn thanh toán do cơ sở y tế và nhà thầu thống nhất trong hợp đồng, nhưng không quá 90 ngày kể từ khi nhà thầu giao hàng và xuất trình đầy đủ các chứng từ theo yêu cầu.  |
| <b>ĐKC 19</b>   | Đóng gói thuốc: Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất đã đăng ký với cơ quan có thẩm quyền. Hàng hóa khi đưa đến kho bên mua còn nguyên đai, nguyên kiện; không bể vỡ móp méo.   |
| <b>ĐKC 20</b>   | Nội dung bảo hiểm: Nhà thầu chịu trách nhiệm bù đắp những mất mát, tổn thất bất thường, hỏng, vỡ, trong quá trình vận chuyển và giao hàng.  |
| <b>ĐKC 21</b>   | - Yêu cầu về vận chuyển thuốc: Bên bán chịu trách nhiệm vận chuyển hàng hóa đến tận kho thuốc của bên mua, và theo tiêu   |

|                 |   |
|-----------------|---|
|                 | <p>chuẩn vận chuyên, bảo quản của nhà sản xuất.</p> <p>- Các yêu cầu khác: Không có</p>   |
| <b>ĐKC 22.1</b> | <p>Kiểm tra, thử nghiệm thuốc: Trong quá trình bảo quản và sử dụng thuốc tại bệnh viện nếu có vấn đề về chất lượng, Bên mua phải thông báo cho Bên bán để cùng nhau giải quyết. Mọi chi phí liên quan đến kiểm tra chất lượng do Bên bán chịu. Thuốc qua kiểm tra, thử nghiệm mà không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo quy định thì Bên bán có trách nhiệm thu hồi và cung ứng loại thuốc thay thế đảm bảo chất lượng.</p>   |
| <b>ĐKC 23</b>   | <p>Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 25 ĐKC, nếu Nhà thầu không thực hiện một phần hay toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng (hoặc khấu trừ vào công nợ hoặc nộp phạt) một khoản tiền bồi thường tương ứng với % giá trị công việc chậm thực hiện, cụ thể:</p> <p>Mức khấu trừ: 1%/tuần giao chậm cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Chủ đầu tư sẽ khấu trừ tối đa đến 8% giá trị phần hàng hóa giao chậm.</p>  |
| <b>ĐKC 24.1</b> | <p>Nội dung yêu cầu bảo đảm khác đối với thuốc: Không.</p>  |
| <b>ĐKC 24.2</b> | <p>Yêu cầu về chất lượng và hạn sử dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đảm bảo còn hạn sử dụng: Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính từ thời điểm thuốc cung ứng cho cơ sở y tế phải bảo đảm tối thiểu còn 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 năm trở lên; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm.</li> <li>- Bên bán phải tiến hành thu hồi hàng hóa trong trường hợp hàng hóa đã giao nhưng không đảm bảo chất lượng hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền nhưng không phải lỗi của bên bán.</li> <li>- Cơ chế giải quyết các hư hỏng, khuyết tật phát sinh, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc phát sinh trong quá trình sử dụng thuốc: cơ sở y tế thông báo ngay (không quá 05 ngày làm việc) cho Nhà thầu về các hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc phát sinh.</li> <li>- Nhà thầu phải tiến hành khắc phục thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc sau khi nhận được thông báo của cơ sở y tế trong thời gian không quá 05 ngày làm việc.</li> <li>- Nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí cho việc khắc phục các hư hỏng, khuyết tật, kém chất lượng và hậu quả do ADR của thuốc gây ra.</li> <li>- Hàng hoá được giao không đảm bảo chất lượng trong quá trình kiểm tra, kiểm nghiệm, trong quá trình sử dụng hoặc khi có công</li> </ul> |

|                    |   |
|--------------------|---|
|                    | bố của cơ quan có thẩm quyền phải được nhà thầu hỏi và cung cấp lại theo đúng tiêu chuẩn chất lượng yêu cầu của HSYC      |
| <b>ĐKC 26.1(d)</b> | Các nội dung khác về hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng: Trường hợp nhà thầu tự nguyện điều chỉnh giảm giá thuộc đã trúng thầu. |
| <b>ĐKC 27.4</b>    | Các trường hợp khác: Không áp dụng  |
| <b>ĐKC 28.1(d)</b> | Các hành vi khác: Không áp dụng   |

## Chương VII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

**Mẫu số 10.** Thư chấp thuận HSDX và trao hợp đồng

**Mẫu số 11.** Hợp đồng

**Mẫu số 12.** Bảo lãnh thực hiện hợp đồng

19

**THƯ CHẤP THUẬN HSĐX VÀ TRAO HỢP ĐỒNG**

\_\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_\_ tháng \_\_\_\_\_ năm \_\_\_\_\_

Kính gửi: *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu, sau đây gọi tắt là "Nhà thầu"]*

Về việc: *Thông báo chấp thuận HSĐX và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số \_\_\_\_\_ ngày \_\_\_\_\_ tháng \_\_\_\_\_ năm \_\_\_\_\_ của Chủ đầu tư *[ghi tên Chủ đầu tư, sau đây gọi tắt là "Chủ đầu tư"]* về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: \_\_\_\_\_ *[ghi tên, số hiệu gói thầu]*, Bên mời thầu *[ghi tên Bên mời thầu, sau đây gọi tắt là "Bên mời thầu"]* xin thông báo Chủ đầu tư đã chấp thuận HSĐX và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên, số hiệu gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì ghi tên, số hiệu của phần mà Nhà thầu được lựa chọn]* với giá hợp đồng là: \_\_\_\_\_ *[ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]* với thời gian thực hiện hợp đồng là: \_\_\_\_\_ *[ghi thời gian thực hiện hợp đồng trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]*.

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo kế hoạch như sau:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: \_\_\_\_\_ *[ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng]*, tại địa điểm *[ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng]*;

- Thời gian ký kết hợp đồng: \_\_\_\_\_ *[ghi thời gian ký kết hợp đồng]*; tại địa điểm *[ghi địa điểm ký kết hợp đồng]*, gửi kèm theo Dự thảo hợp đồng.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 13 Chương VII – Biểu mẫu hợp đồng của HSYC với số tiền \_\_\_\_\_ và thời gian hiệu lực \_\_\_\_\_ *[ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 6.1 ĐKCT của HSYC]*.

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu phải có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó Nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của Nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu của HSYC. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày \_\_\_\_\_ tháng \_\_\_\_\_ năm \_\_\_\_\_ (1) mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

....., ngày ..... tháng..... năm.....  
**Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu**  
*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Tài liệu đính kèm: Dự thảo hợp đồng

**Ghi chú:**

(1) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu thư bảo lãnh dự thầu.

HÀNG  
BÊN  
T  
D

Q

**HỢP ĐỒNG <sup>(1)</sup>**

, ngày \_\_\_ tháng \_\_\_ năm \_\_\_

Hợp đồng số:

Gói thầu: \_\_\_\_\_ [ghi tên gói thầu]

Thuộc dự án: \_\_\_\_\_ [ghi tên dự án]

- Căn cứ <sup>(2)</sup> \_\_\_\_\_ (Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội);

- Căn cứ <sup>(2)</sup> \_\_\_\_\_ (Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 của Quốc hội);

- Căn cứ <sup>(2)</sup> \_\_\_\_\_ (Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/2/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu);

- Căn cứ Quyết định số \_\_\_ ngày \_\_\_ tháng \_\_\_ năm \_\_\_ của \_\_\_ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu [ghi tên gói thầu] và thông báo chấp thuận HSDX và trao hợp đồng hoặc trao thảo thuận khung số ngày \_\_\_ tháng \_\_\_ năm \_\_\_ của Bên mời thầu;

- Căn cứ biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng đã được Bên mời thầu và Nhà thầu trúng thầu ký ngày \_\_\_ tháng \_\_\_ năm \_\_\_ (nếu có);

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

**Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)**

Tên Chủ đầu tư [ghi tên Chủ đầu tư]:

Tên Chủ đầu tư [ghi tên chủ đầu tư]: \_\_\_\_\_

Địa chỉ: \_\_\_\_\_

Điện thoại: \_\_\_\_\_

Fax: \_\_\_\_\_

E-mail: \_\_\_\_\_

Tài khoản: \_\_\_\_\_

Mã số thuế: \_\_\_\_\_

Đại diện là ông/bà: \_\_\_\_\_

Chức vụ: \_\_\_\_\_

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số \_\_\_ ngày \_\_\_ tháng \_\_\_ năm \_\_\_ (trường hợp được ủy quyền).

**Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)**

Tên Nhà thầu : \_\_\_ [ghi tên Nhà thầu trúng thầu]:

Địa chỉ: \_\_\_\_\_

Điện thoại: \_\_\_\_\_

Fax: \_\_\_\_\_

E-mail: \_\_\_\_\_

Tài khoản: \_\_\_\_\_

Mã số thuế: \_\_\_\_\_

Đại diện là ông/bà: \_\_\_\_\_

Chức vụ: \_\_\_\_\_

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số \_\_\_ ngày \_\_\_ tháng \_\_\_ năm \_\_\_ (trường hợp được ủy quyền).

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp thuốc với các nội dung sau:

### **Điều 1. Đối tượng hợp đồng**

Đối tượng của hợp đồng là các thuốc được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

### **Điều 2. Thành phần hợp đồng**

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng (kèm theo Phạm vi cung cấp và bảng giá cùng các Phụ lục khác);
2. Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;
3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
4. Điều kiện cụ thể của hợp đồng;
5. Điều kiện chung của hợp đồng;
6. HSĐX và các văn bản làm rõ HSĐX của Nhà thầu trúng thầu (nếu có);
7. HSYC và các tài liệu sửa đổi HSYC (nếu có);
8. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

### **Điều 3. Trách nhiệm của Bên A<sup>(3)</sup>**

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định trong điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng. Trường hợp Bên A chậm thanh toán so với thời hạn quy định tại Hợp đồng, Bên A sẽ phải chịu mức lãi suất Ngân hàng Nhà nước tương ứng với số ngày chậm thanh toán.

### **Điều 4. Trách nhiệm của Bên B<sup>(3)</sup>**

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại thuốc như quy định tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

**Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán**

1. Giá hợp đồng: \_\_\_ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng].

2. Phương thức thanh toán: \_\_\_ [ghi phương thức thanh toán theo quy định tại Mục 16.1 Điều kiện cụ thể của hợp đồng của HSYC].

**Điều 6. Loại hợp đồng**

Loại hợp đồng:

**Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng:** \_\_\_ [ghi thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 10 ĐKC, HSYC và kết quả thương thảo, hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên].

**Điều 8. Hiệu lực hợp đồng**

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ \_\_\_ [ghi cụ thể ngày có hiệu lực của hợp đồng].

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập thành \_\_\_ bộ, Chủ đầu tư giữ \_\_\_ bộ, Nhà thầu giữ \_\_\_ bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU**    **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ**  
 [ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]                      [ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

**Ghi chú:**

(1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là đối với các nội dung khi thương thảo có sự khác biệt so với ĐKCT.

(2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Hợp đồng phải quy định rõ các điều khoản về trách nhiệm giữa nhà thầu và cơ sở y tế về việc không giao hàng đúng tiến độ, số lượng và việc thanh toán không đúng hạn, sử dụng thuốc không đúng quy định tại khoản 5 Điều 15 Thông tư này theo hợp đồng đã ký kết giữa nhà thầu và cơ sở y tế.

## PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số \_\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_)

Phụ lục này được lập trên cơ sở yêu cầu nêu trong HSYC, HSYC và những thỏa thuận đã đạt được trong quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng, bao gồm giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc. Giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc đã bao gồm các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định

### BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

| STT                                      | Tên thuốc | Tên hoạt chất/<br>Tên thành phần của thuốc | Nồng độ/<br>hàm lượng | Dạng bào chế | Quy cách đóng gói | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá (có VAT) | Thành tiền (có VAT) |
|--|-----------|--|-----------------------|--------------|-------------------|---------------------|-----------------|--------------------------------|-------------|----------|------------------|---------------------|
| 1  |           |  |                       |              |                   |                     |                 |                                |             |          |                  |                     |
| 2  |           |  |                       |              |                   |                     |                 |                                |             |          |                  |                     |
| 3  |           |  |                       |              |                   |                     |                 |                                |             |          |                  |                     |
| ...                                      |           |  |                       |              |                   |                     |                 |                                |             |          |                  |                     |
| <b>Tổng cộng giá hợp đồng</b>            |           |  |                       |              |                   |                     |                 |                                |             |          |                  |                     |
| <i>(Kết chuyển sang Điều 5 hợp đồng)</i> |           |  |                       |              |                   |                     |                 |                                |             |          |                  |                     |

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU**

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ**

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

10

**BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG<sup>(1)</sup>**

Số: .....

\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Kính gửi: \_\_\_\_ [ghi tên cơ sở y tế ký hợp đồng]

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Theo đề nghị của \_\_\_\_ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu \_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp thuốc cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng);<sup>(2)</sup>

Theo quy định trong HSYC (hoặc hợp đồng), nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, \_\_\_\_ [ghi tên của ngân hàng] ở \_\_\_\_ [ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ] có trụ sở đăng ký tại \_\_\_\_ [ghi địa chỉ của ngân hàng<sup>(3)</sup>] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là \_\_\_\_ [ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 6.1 ĐKCT của HSYC]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn \_\_\_\_ [ghi số tiền bảo lãnh] như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_<sup>(4)</sup>.

**Đại diện hợp pháp của ngân hàng**

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

**Ghi chú:**

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tài chính.

(2) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Bên mời thầu sẽ báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của \_\_\_\_ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu trúng thầu gói thầu \_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] đã ký hợp đồng số \_\_\_\_ [ghi số hợp đồng] ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ (sau đây gọi là Hợp đồng).”

(3) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 6.1 ĐKCT.